CHUỖI CUNG NGÀNH CAO SU VIỆT NAM:
Một số nét chính và vai trò của cao su tiểu điền

Trần Thị Thúy Hoa (RRIV)

Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Phan Trần Hồng Vân, Bùi Thị Thu Hiền, Bùi Thị Xuân Diệu, Nguyễn Hương Giang, Trịnh Như An (VRA)

Tháng 4 năm 2021

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Chuỗi cung ngành cao su Việt Nam: Một số nét chính và vai trò của cao su tiểu điền*** là sản phẩm do Tổ chức Forest Trends phối hợp cùng Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam và Hiệp hội Cao su Việt Nam thực hiện.

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ, cung cấp thông tin và góp ý của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định.

Báo cáo được hoàn thành với sự trợ giúp về tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD). Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các nhà tài trợ cũng như tổ chức hiện các tác giả đang làm việc.

Nhóm tác giả

Mục lục

Lời cảm ơn ii
Mục lục iii
Danh mục các Bảng iv
Danh mục các Hình iv
Danh mục các từ viết tắt v
1. Giới thiệu 6
2. Sản xuất và chế biến cao su thiên nhiên tại Việt Nam 7
2.1. Nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra 7
2.2. Nguồn cung cao su thiên nhiên cho Việt Nam 8
2.2.1. Một số nét chính của ngành cao su thiên nhiên Việt Nam 8
2.2.2. Nguồn cung cao su thiên nhiên trong nước từ tiểu điền và đại điền 9
2.2.3. Nguồn cung cao su từ nhập khẩu 12
2.3. Sản phẩm đầu ra của chuỗi cung cao su 13
2.3.1. Cao su thiên nhiên và sản phẩm cao su 13
2.3.2. Tiêu thụ cao su thiên nhiên của Việt Nam 17
2.3.3. DN tham gia chế biến, xuất – nhập khẩu cao su thiên nhiên và sản phẩm cao su 17
3. Sản xuất và chế biến gỗ cao su tại Việt Nam 20
3.1. Nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của ngành gỗ cao su năm 2019 20
3.2. Nguồn cung gỗ cao su nguyên liệu 21
3.2.1. Nguồn cung gỗ cao su từ tiểu điền và đại điền 21
3.2.2. Nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu 22
3.3. Sản phẩm gỗ cao su đầu ra 23
3.3.1. Xuất khẩu gỗ cao su và sản phẩm cao su 23
3.3.2. Tiêu thụ gỗ cao su trong nước 25
3.3.3. Doanh nghiệp tham gia chế biến và xuất khẩu các mặt hàng gỗ cao su 25
4. Chuỗi cung cao su thiên nhiên và gỗ cao su: Một số khía cạnh về thị trường và chính sách 26
4.1. Khâu sản xuất: Vai trò chủ đạo của các hộ tiểu điền và doanh nghiệp nhà nước 26
4.2. Khâu chế biến: Tầm quan trọng của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI 27
4.3. Khâu tiêu thụ: Kim ngạch các mặt hàng giá trị gia tăng cao nhưng nguyên liệu thô xuất khẩu vẫn lớn 28
4.4. Nhu cầu thị trường tăng về sản phẩm hợp pháp và bền vững và đáp ứng bước đầu của ngành cao su Việt Nam 28
4.5. Thực hiện những thay đổi lớn trong ngành để đáp ứng yêu cầu của thị trường về sản phẩm cao su hợp pháp và bền vững 29
Tài liệu tham khảo 31
Phụ lục 33

Danh mục các Bảng

Bảng 1: Lượng và giá trị XK CSTN phân theo chủng loại, 2015 – 2020 15
Bảng 2: Lượng và giá trị XK CSTN phân theo thị trường, 2015 – 2020 15
Bảng 3: Kim ngạch XK SPCS Việt Nam phân theo chủng loại 2015 – 2020 *(triệu USD)* 16
Bảng 4: Lượng CSTN tiêu thụ để chế biến SPCS xuất khẩu và nội địa, 2015 – 2019 *(tấn)* 17
Bảng 5: Doanh nghiệp tham gia chế biến mủ cao su thiên nhiên năm 2019 18
Bảng 6: Doanh nghiệp xuất khẩu cao su thiên nhiên (HS 4001) năm 2019 18
Bảng 7: Doanh nghiệp xuất khẩu cao su hỗn hợp năm 2019 19
Bảng 8: Doanh nghiệp nhập khẩu chính thức cao su thiên nhiên năm 2019 19
Bảng 9: Doanh nghiệp tham gia xuất khẩu những sản phẩm cao su chủ lực năm 2019 20
Bảng 10: Diện tích và khối lượng gỗ cao su thu hoạch phân theo đại điền, tiểu điền 2015 – 2019 21
Bảng 11: KNXK gỗ và sản phẩm gỗ cao su Việt Nam, 2017 – 2020 (triệu USD) 23
Bảng 12: KNXK sản phẩm gỗ cao su (HS 94) vào 20 thị trường chính của Việt Nam 2017 – 2019 *(USD)* 23
Bảng 13: KNXK gỗ cao su nguyên liệu (HS 44) vào 20 thị trường chính của Việt Nam 2017 – 2019 *(USD)* 24
Bảng 14: Các mặt hàng gỗ cao su, kim ngạch và lượng gỗ trong sản phẩm Việt Nam xuất khẩu năm 2019 .. 25
Bảng 15: Cơ cấu doanh nghiệp tham gia chuỗi cung gỗ cao su năm 2019 26

Danh mục các Hình

Hình 1: Cơ cấu giá trị xuất khẩu toàn ngành cao su Việt Nam năm 2020 6
Hình 2: Nguồn cao su nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của Việt Nam năm 2019 8
Hình 3: Diện tích và sản lượng cao su của Việt Nam, 2015 – 2020 9
Hình 4: Tổng diện tích và diện tích thu hoạch mủ cây cao su tại Việt Nam, 2015 – 2020 9
Hình 5: Diện tích cây cao su trong nước phân theo đại điền và tiểu điền, 2015 – 2019 10
Hình 6: Sản lượng mủ cao su trong nước phân theo đại điền và tiểu điền, 2015 – 2019 10
Hình 7: Năng suất cây cao su trong nước phân theo đại điền và tiểu điền, 2015 – 2019 11
Hình 8: Số hộ cao su tiểu điền và tỷ lệ hộ phân theo quy mô diện tích, năm 2016 11
Hình 9: Diện tích cao su đại điền phân theo loại hình DN, 2019 12
Hình 10: Lượng và kim ngạch NK chính thức CSTN vào Việt Nam, 2015 – 2019 12
Hình 11: Lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam phân theo nguồn cung, 2015 – 2019 13
Hình 12: Kim ngạch NK CSTN của Việt Nam phân theo nguồn cung, 2015 – 2019 13
Hình 13: Kim ngạch XK của CSTN và SPCS, 2015 – 2020 14
Hình 14: Lượng và kim ngạch XK CSTN của Việt Nam, 2015 – 2020 14
Hình 15: Tổng kim ngạch XK SPCS Việt Nam, 2015 – 2020 *(triệu USD)* 16
Hình 16: Kim ngạch XK SPCS Việt Nam vào một số thị trường chính, 2015 – 2020 *(triệu USD)* 17
Hình 17: Nguồn gỗ cao su đầu vào và sản phẩm đầu ra theo thị trường năm 2019 21
Hình 18: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu vào Việt Nam, 2017 – 2019 22
Hình 19: Kim ngạch nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu phân theo nguồn cung, 2017 – 2019 *(ngàn USD)* 22

Danh mục các từ viết tắt

ANRPC	Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên
CAGR	Tốc độ tăng trưởng lũy kế hàng năm (Compound Annual Growth Rate)
CSTN	Cao su thiên nhiên (nguyên liệu được chế biến/sơ chế từ mủ của cây cao su)
DFID	Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh
DN	Doanh nghiệp
EU	Liên minh châu Âu (European Union)
FDI	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (Foreign Direct Investment)
FPA Bình Định	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình ĐỊnh
ha	Héc-ta (10.000 m^2)
HS	Mã phân loại hàng hóa theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (Harmonized Commodity Description and Coding System) của Tổ chức Hải quan Thế giới
ITC	Trung tâm Thương mại quốc tế (International Trade Center)
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
NK	Nhập khẩu
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy
RRIV	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam (Rubber Research Institute of Vietnam)
SP	Sản phẩm
SPG	Sản phẩm gỗ
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban Nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VIFORES	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
VRA	Hiệp hội Cao su Việt Nam (The Viet Nam Rubber Association)
VRG	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP (Viet Nam Rubber Group JSC)
WB	Ngân hàng Thế giới (The World Bank)
XK	Xuất khẩu

1. Giới thiệu

Ngành cao su hiện là một trong những ngành nông lâm công nghiệp quan trọng của Việt Nam. Các mặt hàng đầu ra của ngành bao gồm (1) cao su thiên nhiên, (2) sản phẩm cao su, (3) gỗ cao su và các mặt hàng được làm từ loại gỗ này[1]. Cả 3 nhóm mặt hàng này chủ yếu là để xuất khẩu, và có xu hướng đạt kim ngạch năm sau cao hơn năm trước với giá trị tăng dần từ năm 2015 – 2020. Năm 2020, giá trị xuất khẩu của ba nhóm mặt hàng này đạt gần 7,9 tỷ USD[2], chiếm 2,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trong cùng năm. Cụ thể, giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt trên 2,38 tỷ USD (30,3%), nhóm sản phẩm cao su đạt trên 3,12 tỷ USD (39,6%) và các mặt hàng từ gỗ cao su đạt 2,36 tỷ USD (30,1%) (Hình 1).

Hình 1: Cơ cấu giá trị xuất khẩu toàn ngành cao su Việt Nam năm 2020

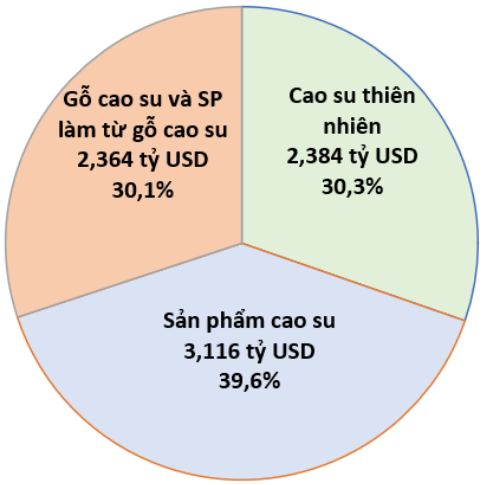

Nguồn: VRA tổng hợp từ số liệu của TCHQ

Khoảng 78,4% lượng mủ khai thác trong nước được xuất khẩu dạng cao su nguyên liệu, còn lại (21,6%) được đưa vào chế biến sản phẩm như lốp xe, găng tay, phụ kiện, đế giày, băng tải… để xuất khẩu và sử dụng trong nước. Cao su thiên nhiên từ Việt Nam hiện đang được xuất khẩu tới trên 80 nước, trong khi sản phẩm cao su Việt Nam được xuất khẩu đến hơn 170 thị trường. Lượng cung gỗ cao su nội địa cũng lớn, khoảng 5,5 triệu m^3/năm, là nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào quan trọng cho ngành chế biến tạo sản phẩm xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn như Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Nhật Bản. Tiêu thụ nội địa về cao su thiên nhiên và gỗ cao su mặc dù ít hơn so với xuất khẩu về cả lượng và giá trị nhưng cũng đang ở mức cao và đang tiếp tục mở rộng[3].

Báo cáo này cung cấp một số nét chính về chuỗi cung ngành cao su của Việt Nam, phân tích các khía cạnh về sản xuất, chế biến và thương mại đối với ba nhóm mặt hàng chủ lực của ngành. Các doanh nghiệp (DN) trong ngành cao su, bao gồm DN có vốn sở hữu nhà nước, DN tư nhân và DN FDI có vai trò quan trọng trong chuỗi cung. Ngoài ra, các hộ cao su tiểu điền hiện đã trở thành một hợp phần quan trọng của chuỗi, là nguồn cung cao su thiên nhiên và gỗ nguyên liệu đầu vào cho ngành cao su và ngành gỗ.

---

[1] Trong Báo cáo này "Cao su thiên nhiên" bao gồm mủ cao su (chưa qua chế biến) và các sản phẩm đã qua chế biến như cao su khối (SVR), cao su tờ xông khói (RSS), cao su cô đặc (latex)... Các sản phẩm trong nhóm này còn được gọi là "cao su nguyên liệu". "Sản phẩm cao su" là các sản phẩm cuối cùng như găng tay, lốp xe, băng tải, đế giày, nệm gối… được làm từ cao su thiên nhiên. "Các mặt hàng gỗ cao su" bao gồm gỗ cao su nguyên liệu (gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván) và các sản phẩm gỗ được làm từ gỗ cao su như bàn, ghế, tủ…

[2] VRA tổng hợp từ số liệu của TCHQ.

[3] Trần Thị Thúy Hoa, Tô Xuân Phúc và Cao Thị Cẩm. 2018. Ngành cao su Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững. VRA, VIFORES và Forest Trends.

Thông tin sử dụng trong báo cáo được Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA), Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam (RRIV) và Forest Trends tổng hợp và phân tích từ số liệu chính thức của các nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Cục Thống kê các tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), và Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC). Số liệu chủ yếu được cập nhật đến năm 2019 và một số lĩnh vực được cập nhật đến năm 2020. Các văn bản quy phạm pháp luật và ý kiến chuyên gia cũng được sử dụng trong Báo cáo. Một số thông tin trong Báo cáo được các tác giả tổng hợp từ các chuyến khảo sát thực địa tại các tỉnh Bình Phước, Kon Tum và Quảng Trị trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2020. Một số ý kiến của chuyên gia được tham khảo để ước tính những số liệu chưa được thống kê chính thức.

Báo cáo được tổ chức thành 4 phần chính. Ngoài phần giới thiệu (Phần 1), Phần 2 mô tả và phân tích một số khía cạnh về sản xuất và chế biến cao su thiên nhiên. Phần 3 cung cấp thông tin về sản xuất và chế biến gỗ cao su. Phần 4 thảo luận về khía cạnh chính sách đối với chuỗi cung cao su thiên nhiên và gỗ cao su. Các Phụ lục ở cuối Báo cáo cung cấp thêm một số số liệu chi tiết được sử dụng trong Báo cáo.

2. Sản xuất và chế biến cao su thiên nhiên tại Việt Nam

2.1. Nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra

Theo số liệu thống kê chính thức[4], lượng cung cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2019[5] có khoảng 1,49 triệu tấn quy khô, bao gồm các nguồn sau (Hình 2):

- Nguồn cung từ các vườn cao su đại điền cung cấp trên 453 ngàn tấn. Đây là các vườn cao su thuộc các DN nhà nước (47 DN thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) và 15 DN trực thuộc tỉnh), cung cấp khoảng 371 ngàn tấn; DN tư nhân (95 DN) và DN FDI (3 DN), cung cấp hơn 90 ngàn tấn.

- Nguồn cung từ các vườn cao su tiểu điền của khoảng 265.000 hộ gia đình, cung cấp hơn 732 ngàn tấn.

- Nhập khẩu chính thức gần 308 ngàn tấn, bao gồm 299 ngàn tấn cao su thiên nhiên (chủ yếu từ Lào và Campuchia) và hơn 8,5 ngàn tấn cao su tổng hợp để chế biến cao su hỗn hợp.

Bên cạnh các nguồn cao su được thống kê chính thức, còn có một lượng cao su nguyên liệu được nhập khẩu theo các đường tiểu ngạch không được thống kê và lượng cao su sản xuất trong nước vượt hơn số ước tính theo mẫu đại diện. Theo phân tích và ý kiến của một số chuyên gia, có khoảng trên 373 ngàn tấn chưa được thống kê chính thức, bao gồm nguồn từ trong nước, được cho là chủ yếu từ diện tích tiểu điền của các hộ, đóng góp gần 256 ngàn tấn, và nguồn nhập khẩu không chính thức khoảng 117 ngàn tấn.

Như vậy, tổng lượng cao su nguyên liệu đầu vào của Việt Nam năm 2019 là gần 1,87 triệu tấn quy khô, cao hơn khoảng 25% so với số liệu thống kê chính thức. Tổng lượng cao su thiên nhiên sản xuất trong nước trong cùng năm cũng có thể đạt hơn 1,4 triệu tấn, cao hơn số liệu thống kê chính thức khoảng 21%. Lượng nguyên liệu đầu vào năm 2019 nêu trên được sử dụng sản xuất các nhóm sản phẩm đầu ra như sau:

- Cao su thiên nhiên xuất khẩu: Hơn 1,6 triệu tấn quy khô;

- Các sản phẩm cao su (lốp xe, găng tay, linh kiện, đế giày, băng tải, nệm gối, dụng cụ thể thao…): Khoảng 256 ngàn tấn quy khô. Trong đó:

[4] Số liệu tổng hợp từ TCTK, TCHQ, ITC và ANRPC.

[5] Tại thời điểm hoàn thành Báo cáo, số liệu tổng lượng cung cao su thiên nhiên của năm 2020 đã có, tuy nhiên số liệu tách riêng cho từng nguồn cung chưa có, do đó Báo cáo sử dụng số liệu của năm 2019.

o Lượng cao su thiên nhiên sử dụng để chế biến sản phẩm cao su xuất khẩu được ước tính khoảng 233 ngàn tấn, và

o Lượng cao su thiên nhiên sử dụng để chế biến các sản phẩm cao su tiêu thụ trong nước được ước tính khoảng 23,3 ngàn tấn.

Như vậy, năm 2019 Việt Nam xuất khẩu trên 1,84 triệu tấn cao su quy khô, bao gồm cả cao su thiên nhiên nguyên liệu và cao su thiên nhiên trong sản phẩm cao su, chiếm tới 98,75% tổng lượng nguyên liệu đầu vào trong năm. Chỉ có 1,25% lượng cao su nguyên liệu được sử dụng để chế biến các sản phẩm cao su phục vụ thị trường nội địa.

Hình 2 chỉ ra số liệu chi tiết lượng cao su nguyên liệu từ các nguồn khác nhau, lượng cao su sử dụng cho các nhóm sản phẩm khác nhau, và tỷ trọng từ mỗi nguồn.

Hình 2: Nguồn cao su nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của Việt Nam năm 2019

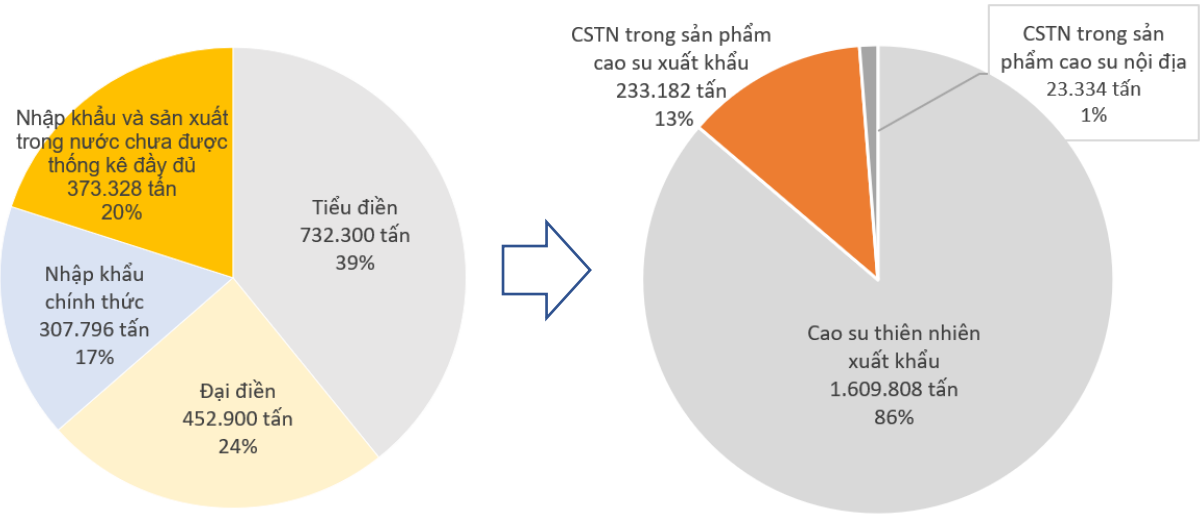

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCTK, TCHQ, ITC, ANRPC và ý kiến chuyên gia

2.2. Nguồn cung cao su thiên nhiên cho Việt Nam

2.2.1. Một số nét chính của ngành cao su thiên nhiên Việt Nam

Diện tích cao su Việt Nam đứng thứ năm trên thế giới[6] nhưng sản lượng xếp thứ ba, chỉ sau Thái Lan và Indonesia. Sau khi đạt đỉnh vào năm 2015 với 985.627 ha, diện tích cao su của Việt Nam giảm dần trong các năm tiếp theo. Diện tích năm 2019 giảm còn 941.300 ha và tiếp tục giảm trong năm 2020, chỉ còn khoảng 926.000 ha. Hình 3 cho thấy mặc dù tổng diện tích giảm nhưng sản lượng vẫn tiếp tục tăng liên tục từ năm 2015 đến 2020, với tốc độ tăng trưởng lũy kế hàng năm (CAGR) khoảng 3,3%, đạt 1,22 triệu tấn năm 2020, là mức cao nhất từ trước đến nay được thống kê.

Sản lượng tăng là nhờ diện tích thu hoạch mủ tiếp tục tăng do các diện tích trồng 6 – 7 năm về trước (2013 – 2015) được đưa vào khai thác. Do đó, nguồn cung cao su thiên nhiên tại Việt Nam vẫn có tiềm năng tăng trong tương lai. Cụ thể, năm 2015, diện tích thu hoạch mủ của Việt Nam đạt 604.300 ha chiếm 61% tổng diện tích cao su. Năm 2019, diện tích thu hoạch mủ đạt 710.700 ha, chiếm 75,5% tổng diện tích và ước tính cho năm 2020 là khoảng 750.000 ha, chiếm 81% (Hình 4).

[6] Năm quốc gia đứng đầu thế giới về diện tích cao su lần lượt là Indonesia, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia và Việt Nam (ANRPC, 2020).

Hình 3: Diện tích và sản lượng cao su của Việt Nam, 2015 – 2020

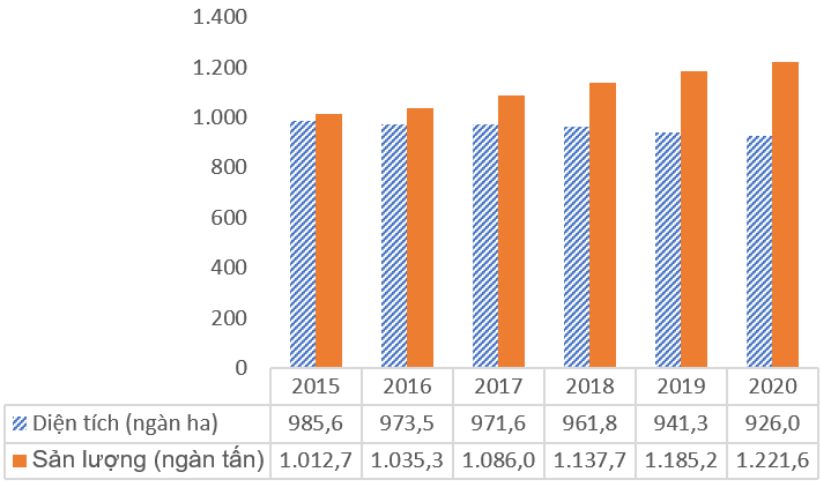

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCTK, Cục Thống kê và Sở NNPTNT các tỉnh

Hình 4: Tổng diện tích và diện tích thu hoạch mủ cây cao su tại Việt Nam, 2015 – 2020

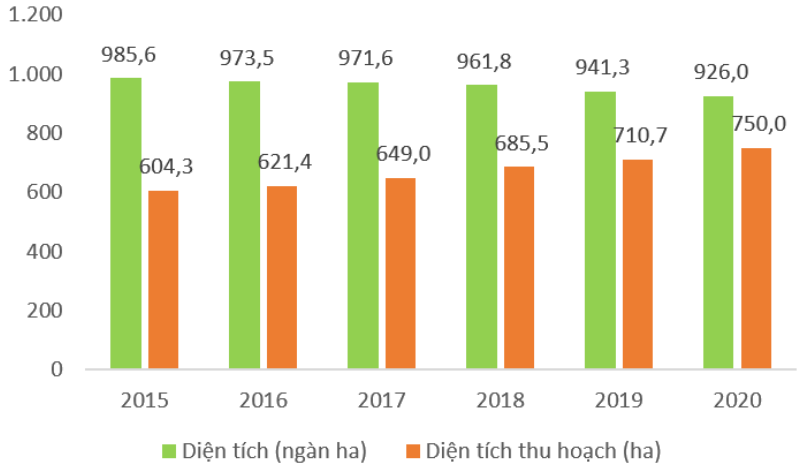

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCTK, Cục Thống kê và Sở NNPTNT các tỉnh

2.2.2. Nguồn cung cao su thiên nhiên trong nước từ tiểu điền và đại điền

Năm 2019, Việt Nam có khoảng 265.000 hộ trồng cao su tiểu điền, với diện tích 479.600 ha, tương đương 51% trong tổng diện tích cao su cả nước (49% diện tích còn lại là cao su đại điền, chủ yếu thuộc các DN cao su của nhà nước và một số ít là DN tư nhân, DN FDI)[7].

Cao su tiểu điền được các hộ gia đình trồng trên đất sản xuất của gia đình, thường không tập trung và nằm rải rác quanh địa bàn sinh sống của các hộ. Phần lớn (87%) các vườn cao su tiểu điền có quy mô diện tích nhỏ dưới 3 ha, số hộ có trên 10 ha chỉ chiếm dưới 1,5% (theo TCTK, 2016). Trước năm 1975, cao su tiểu điền được các hộ gia đình trồng tự phát với diện tích rất nhỏ. Đến năm 1975, diện tích tiểu điền khoảng 4.500 ha, chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, chiếm gần 6% tổng diện tích cao su cả nước năm 1975 (94% diện tích còn lại là đại điền). Diện tích tiểu điền tăng dần sau 1975 nhưng tốc độ tăng trưởng chậm cho đến 1992. Từ 1993 – 2008, một số tỉnh miền Trung và Tây Nguyên triển khai Chương trình, Dự án phát triển rừng của nhà nước khuyến khích trồng cao su trên đất trống, đồi trọc. Một số dự án trồng rừng được giao khoán cho hộ dân thực hiện và có thể sử dụng cây cao su để phát triển trên đất lâm nghiệp từ năm 1993 trong khuôn khổ của Chương trình 5 triệu ha rừng. Một số tổ chức quốc tế cũng tập trung hỗ trợ phát triển cao su tiểu điền trong thời kỳ 2001 – 2015.

[7] Nghiên cứu của Ban Kinh tế Trung ương năm 2019 cho biết cao su tiểu điền chiếm tới 53,2% trong tổng diện tích cao su cả nước.

Điều này khiến các diện tích tiểu điền tăng nhanh hơn. Diện tích tiểu điền mở rộng rất nhanh trong giai đoạn 2005 – 2012 khi giá mủ cao su trên thế giới tăng cao. Trong giai đoạn này, nhiều hộ chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ diện tích đất sản xuất là đất nông nghiệp trồng hoa màu, cây ăn trái... sang trồng cao su. Việc Chính phủ công nhận cây cao su là cây đa mục đích năm 2008 cho phép mở rộng cao su trên đất lâm nghiệp. Phụ lục 2 tóm tắt một số cơ chế chính sách có liên quan đến phát triển cao su tiểu điền trong những thập kỷ vừa qua.

Với diện tích cao su tiểu điền tăng lên đáng kể, các hộ trồng cao su ngày càng có vai trò quan trọng hơn trong việc cung ứng nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến cao su, vượt hơn diện tích cao su đại điền từ năm 2016 và chiếm khoảng 51% tổng diện tích cao su cho đến năm 2019 (Hình 5). Số liệu trong Hình 6 cho thấy năm 2015 các vườn tiểu điền cung cấp cho ngành chế biến cao su trên 578.500 tấn mủ quy khô, bằng 57,1% tổng lượng cung cao su nguyên liệu trong nước; trong khi đại điền chỉ sản xuất được 434.200 tấn, tương đương 42,9%. Sản lượng mủ tiểu điền tăng dần qua các năm và đạt 732.300 tấn quy khô (61,8%) vào năm 2019, trong khi sản lượng từ đại điền chỉ tăng nhẹ lên 452.900 tấn (38,2%) trong cùng năm.

Hình 5: Diện tích cây cao su trong nước phân theo đại điền và tiểu điền, 2015 – 2019

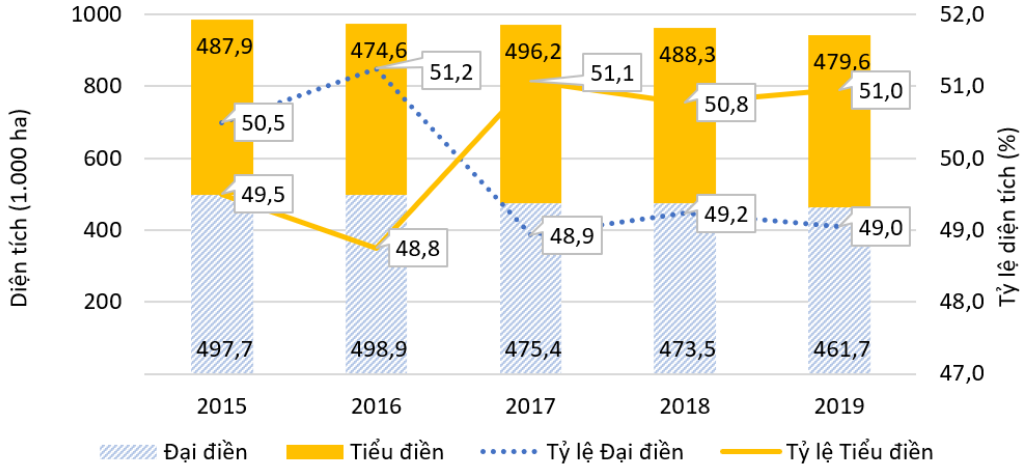

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCTK, Cục Thống kê và Sở NNPTNT các tỉnh

Hình 6: Sản lượng mủ cao su trong nước phân theo đại điền và tiểu điền, 2015 – 2019

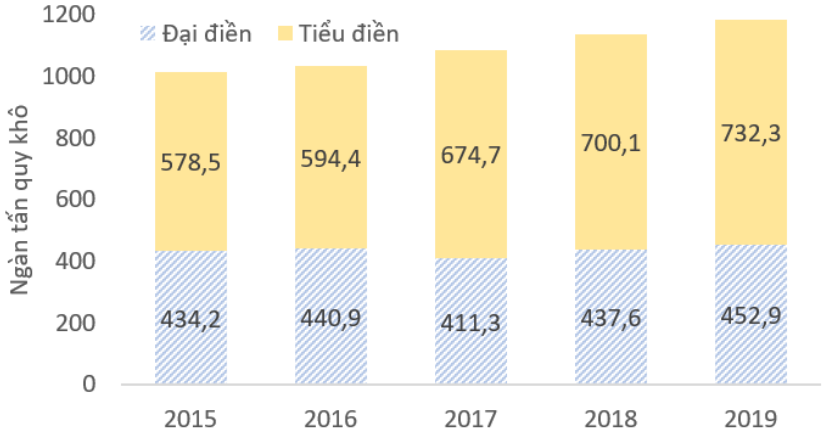

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCTK, Cục Thống kê và Sở NNPTNT các tỉnh

Có được kết quả trên là nhờ diện tích tiểu điền vượt diện tích đại điền, bên cạnh đó, các vườn tiểu điền đang cho thu hoạch mủ cũng có năng suất cao hơn đại điền nhờ vườn cây ở giai đoạn năng suất cao và áp dụng bộ giống mới cao sản, trong khi đại điền đang vào cuối chu kỳ sản lượng nên có năng suất thấp. Thêm vào đó, do cao su đại điền phát triển trước tiểu điền, các diện tích đại điền đã

hết chu kỳ khai mủ và cần đưa vào tái canh khá lớn. Hình 7 cho thấy năng suất cao su tiểu điền trung bình cả nước vượt năng suất đại điền từ năm 2015 và vượt xa kể từ năm 2017 đến 2019.

Cao su đại điền năm 2019 đạt 461.695 ha, chiếm 49,1% diện tích cao su của cả nước. Khối DN nhà nước có diện tích cao su đạt 371.280 ha, bao gồm 47 DN thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) chiếm 290.500 ha và 15 DN thuộc tỉnh quản lý với diện tích khoảng 80.780 ha. Khối tư nhân có 95 DN với 89.120 ha và 3 DN FDI có 1.290 ha, phần lớn có quy mô nhỏ.

Hình 7: Năng suất cây cao su trong nước phân theo đại điền và tiểu điền, 2015 – 2019

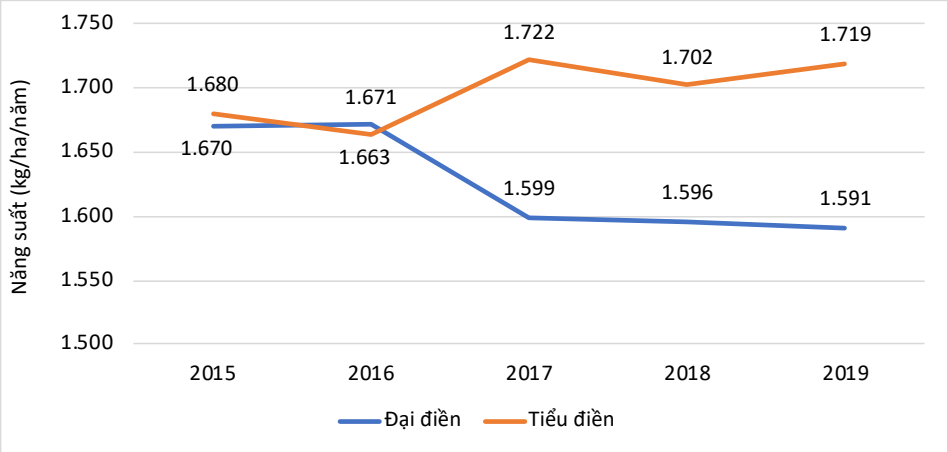

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCTK, Cục Thống kê và Sở NNPTNT các tỉnh

Hình 8: Số hộ cao su tiểu điền và tỷ lệ hộ phân theo quy mô diện tích, năm 2016

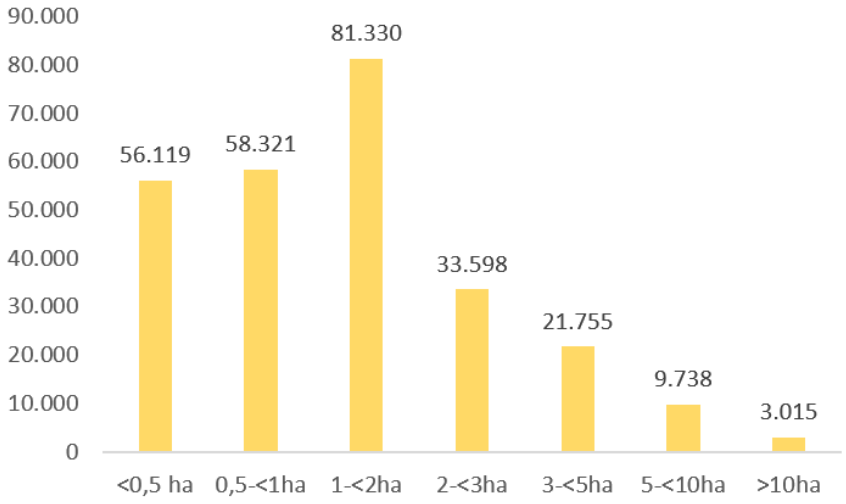

Nguồn: VRA và RRIV tổng hợp theo số liệu của TCTK (Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, 2016)

Hình 9: Diện tích cao su đại điền phân theo loại hình DN, 2019

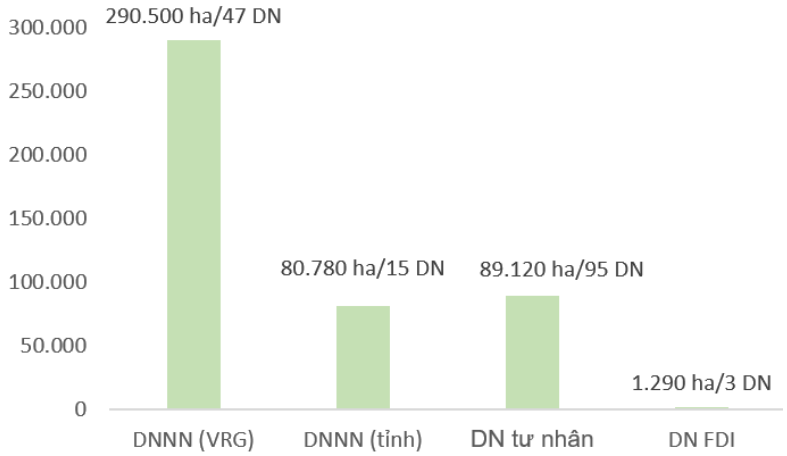

Nguồn: VRA và RRIV tổng hợp theo số liệu của TCTK và Báo cáo của DN

2.2.3. Nguồn cung cao su từ nhập khẩu

Việt Nam nhập nguyên liệu cao su thiên nhiên từ hơn 10 quốc gia cho mục đích kinh doanh (tạm nhập tái xuất) và phục vụ chế biến sản phẩm cao su trong nước. Cao su thiên nhiên được nhập chủ yếu là nguyên liệu đã qua chế biến, và một lượng nhỏ dạng mủ chén, mủ đông (cup lump) và mủ tờ đã cán vắt nước.

Số liệu từ Tổng cục Hải quan và một số nguồn chính thức khác cho thấy năm 2019 Việt Nam nhập 299.200 tấn cao su quy khô từ các thị trường, tương đương khoảng 16% tổng lượng cung cao su thiên nhiên trong toàn ngành cao su năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu đạt trên 355,84 triệu USD. Năm 2019 kim ngạch nhập khẩu tăng 14% so với 2018 (Hình 10 và Phụ lục 4).

Hình 10: Lượng và kim ngạch NK chính thức CSTN vào Việt Nam, 2015 – 2019

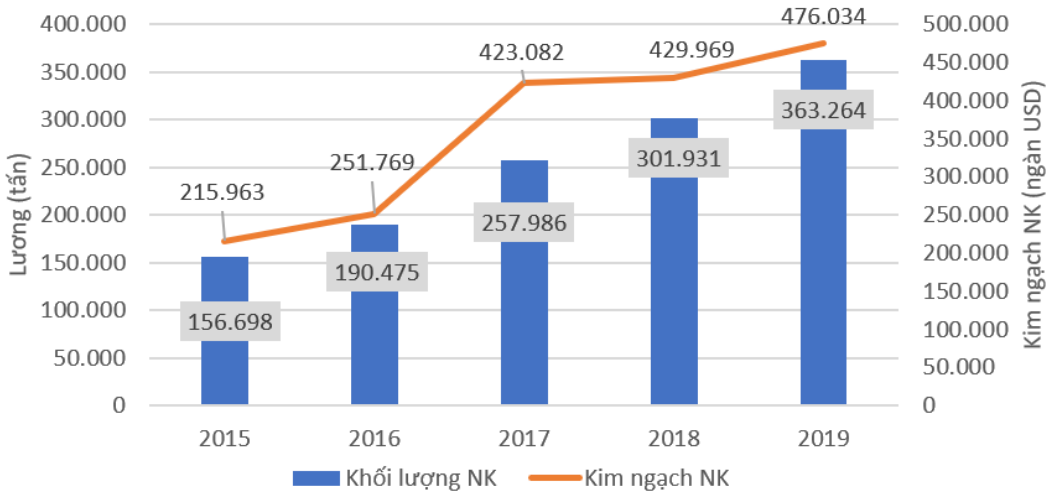

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends tổng hợp và phân tích từ số liệu của TCHQ, ANRPC và ITC

Nguồn cao su thiên nhiên nhập khẩu chủ yếu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar và Thái Lan. Campuchia và Lào là 2 quốc gia có lượng cung lớn nhất cho Việt Nam, chiếm trên 82,8% trong tổng lượng cung nhập khẩu và chiếm 81,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam trong năm 2019. Lượng nhập từ 2 quốc gia này cũng tăng nhanh liên tục trong 5 năm qua (2015 – 2019). Hình 11 và 12 cho thấy lượng cao su thiên nhiên và kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam từ 2015 đến 2019. Phụ lục 4 cung cấp thông tin chi tiết về lượng và giá trị từ các nguồn nhập khác nhau. Số liệu trong các hình và phụ lục này được thống kê theo các nguồn nhập khẩu chính thức, và chưa bao gồm số liệu từ các nguồn nhập khẩu không chính thức.

Hình 11: Lượng CSTN nhập khẩu vào Việt Nam phân theo nguồn cung, 2015 – 2019

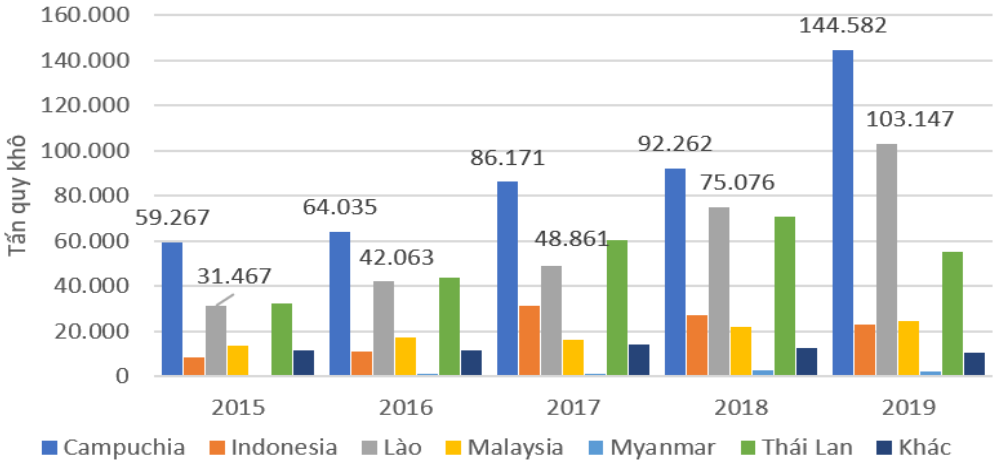

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ, ANRPC và ITC

Hình 12: Kim ngạch NK CSTN của Việt Nam phân theo nguồn cung, 2015 – 2019

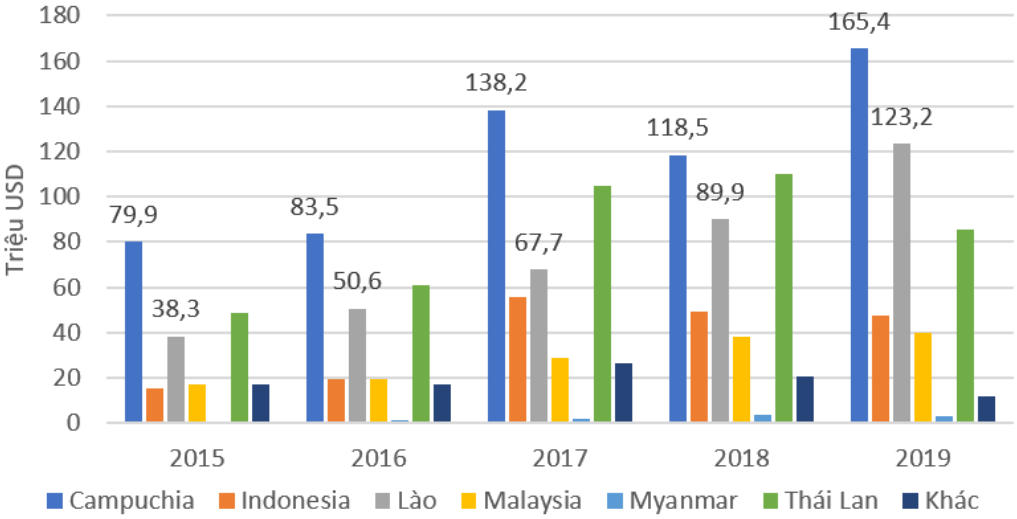

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ và ITC

Bên cạnh nguồn nhập khẩu chính thức, Việt Nam cũng nhập theo đường tiểu ngạch ước tính khoảng 117.690 tấn, chủ yếu từ Campuchia. Lượng nhập khẩu này chưa được đưa vào con số thống kê chính thức hiện nay.

2.3. Sản phẩm đầu ra của chuỗi cung cao su

2.3.1. Cao su thiên nhiên và sản phẩm cao su

Việt Nam xuất khẩu cao su thiên nhiên dạng nguyên liệu (như cao su khối, cao su ly tâm cô đặc, cao su tờ xông khói,…) và các sản phẩm cao su tinh chế/hoàn chỉnh (như lốp xe, linh kiện cao su, găng tay, băng tải, nệm gối, dụng cụ y tế, đế giày,…).

Kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên và sản phẩm cao su của Việt Nam tăng trong những năm gần đây. KNXK 2 nhóm mặt hàng này đạt trên 2,9 tỷ USD năm 2015, tăng mạnh vào năm 2019, đạt 4,7 tỷ USD và năm 2020, đạt gần 5,5 tỷ USD (Hình 13). Trong giai đoạn từ năm 2015 – 2020, CAGR về KNXK cao su thiên nhiên đạt 9,3%, trong khi tăng trưởng của sản phẩm cao su cao hơn gần 2 lần, đạt 17,2%. Từ năm 2018, KNXK sản phẩm cao su đã vượt cao su thiên nhiên, với tỷ trọng xuất khẩu của nhóm mặt hàng này năm 2018 đạt 52,6%.

Hình 13: Kim ngạch XK của CSTN và SPCS, 2015 – 2020

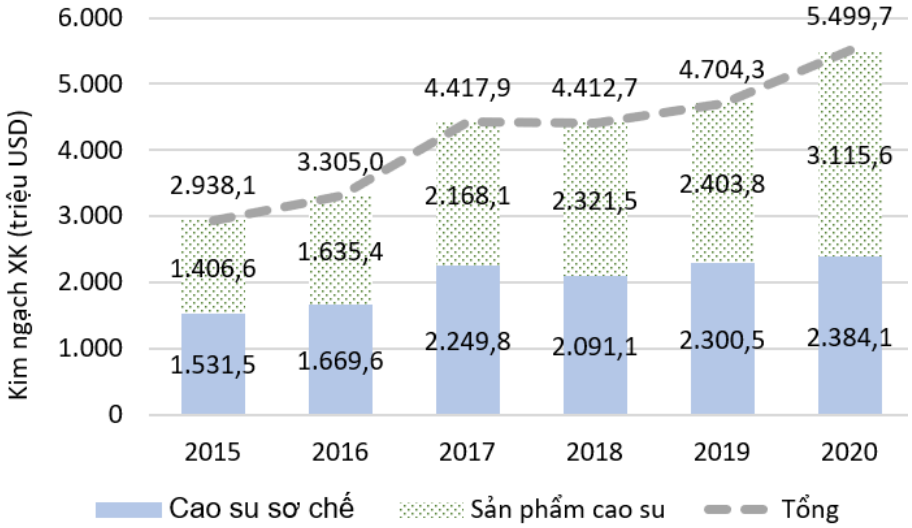

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ

Xuất khẩu cao su thiên nhiên

Xuất khẩu nguyên liệu cao su thiên nhiên của Việt Nam tăng gấp 1,5 lần về lượng cũng như kim ngạch trong giai đoạn 2015 – 2019. Năm 2020, lượng xuất khẩu đạt khoảng 1,636 triệu tấn quy khô, kim ngạch xuất khẩu đạt 2,38 tỷ USD.

Hình 14: Lượng và kim ngạch XK CSTN của Việt Nam, 2015 – 2020

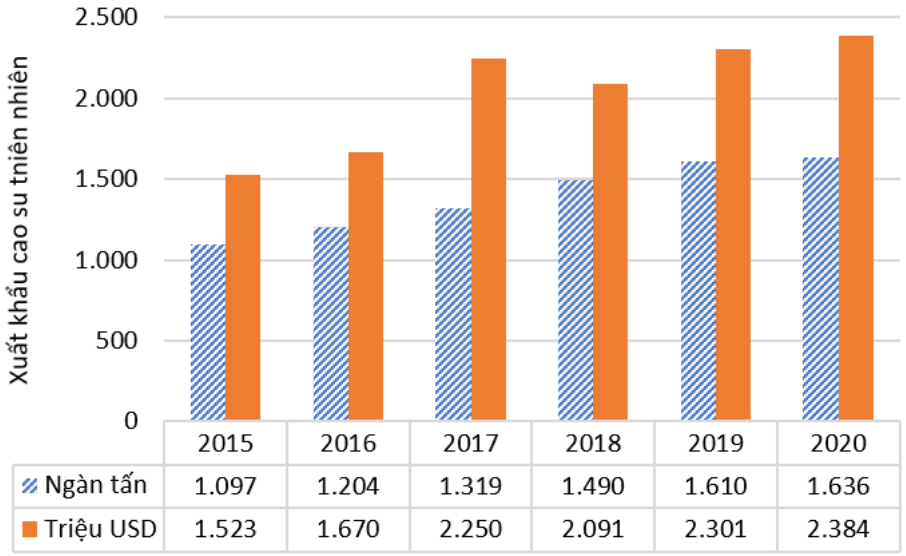

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Ngàn tấn	1.097	1.204	1.319	1.490	1.610	1.636
Triệu USD	1.523	1.670	2.250	2.091	2.301	2.384

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của ITC và TCHQ

Trong nhóm các mặt hàng cao su thiên nhiên xuất khẩu, cao su hỗn hợp (mã HS 400280 – Mixtures of natural and synthetic rubber) là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất kể từ năm 2015. Năm 2020, lượng cao su hỗn hợp xuất khẩu đạt 1.112.719 tấn, trị giá 1,57 tỷ USD, chiếm 68,0% về lượng và 65,8% về kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng nhóm cao su thiên nhiên, tăng 25,5% về lượng và tăng 26,6% về giá trị xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2019. Nhóm mặt hàng này chủ yếu được xuất sang Trung Quốc.

Bên cạnh cao su hỗn hợp, trong năm 2020, latex cô đặc là chủng loại tăng trưởng tốt về lượng (tăng 24,5% so năm 2019) và cả về giá trị xuất khẩu (tăng 34,9% so năm trước) do nhu cầu thế giới tăng nguyên liệu này để sản xuất găng tay cao su trong thời kỳ đại dịch Covid-19 bùng phát. Các mặt hàng còn lại đều giảm về lượng và KNXK trong năm 2020 so với năm trước, cho thấy nhu cầu của thế

giới sụt giảm do ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến nhiều ngành sản xuất. Bảng 1 cho thấy chi tiết các loại mặt hàng trong nhóm cao su thiên nhiên của Việt Nam xuất khẩu trong thời gian vừa qua.

Bảng 1: Lượng và giá trị XK CSTN phân theo chủng loại, 2015 – 2020

Chủng loại	2015		2016		2017		2018		2019		2020	
	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD
Cao su hỗn hợp	344,3	276,7	544,8	757,3	765,8	1.279,3	798,6	1.099,5	886,8	1.240,2	1.112,7	1.569,9
LATEX (quy khô)	44,1	75,1	48,6	79,1	57,0	112,6	73,4	117,3	95,1	153,0	118,4	206,3
SVR 3L	295,3	420,7	223,2	308,8	166,2	292,5	186,7	270,5	230,8	323,5	132,8	202,7
SVR 10	218,1	284,1	190,2	244,9	123,7	195,8	203,9	267,0	170,6	236,0	121,3	165,6
RSS 3	62,7	89,1	70,7	103,2	62,2	110,5	80,5	119,8	76,9	113,6	59,9	93,3
SVR CV60	60,0	91,5	65,9	96,7	80,4	149,6	77,3	118,8	77,6	116,8	66,1	104,9
SVR CV50	17,7	27,2	17,5	25,8	21,0	40,1	17,4	27,0	16,9	25,7	15,7	25,0
SVR 20	13,9	18,2	5,7	7,1	4,1	6,9	10,3	13,9	31,4	28,1	7,5	10,3
Khác	41,4	240,4	37,2	46,8	39,0	62,5	41,7	57,3	23,7	63,6	2,0	6,2
Tổng cộng	**1.097,3**	**1.522,9**	**1.203,7**	**1.669,6**	**1.319,3**	**2.249,8**	**1.489,8**	**2.091,1**	**1.609,8**	**2.300,5**	**1.636,4**	**2.384,1**

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ

Cao su thiên nhiên của Việt Nam được xuất khẩu đến 86 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2020, thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng, chiếm 77,9% tổng lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu của Việt Nam, tăng 15,9% về lượng và tăng 18,1% về kim ngạch xuất khẩu, cho thấy ngành cao su của Trung Quốc đã phục hồi tốt trong khi đại dịch Covid-19 làm trì trệ nhiều nền kinh tế lớn khác. Bên cạnh đó, Khu chế xuất tại Việt Nam và thị trường Đài Loan là 2 thị trường tăng nhập khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam, nhưng chỉ chiếm thị phần nhỏ là 2,0% mỗi thị trường. Các thị trường khác đều giảm trong năm 2020, đặc biệt thị trường Malaysia giảm đến 66,2%, thị phần chỉ còn 0,6% (Bảng 2).

Bảng 2: Lượng và giá trị XK CSTN phân theo thị trường, 2015 – 2020

Thị trường	2015		2016		2017		2018		2019		2020	
	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD	Ngàn tấn	Triệu USD
Trung Quốc	558,5	763,4	717,6	992,7	858,3	1.443,9	997,3	1.371,1	1.100,0	1.550,3	1.275,2	1.830,2
Ấn Độ	88,7	127,0	86,5	116,6	54,9	90,6	101,8	145,4	124,9	180,3	60,9	89,3
Khu chế xuất	32,2	44,4	27,8	37,8	8,8	16,7	8,4	13,3	14,2	26,5	33,1	48,3
Đài Loan	26,8	39,4	28,1	40,1	29,0	51,2	32,2	47,3	30,2	43,8	32,1	46,6
Hàn Quốc	28,8	42,0	37,6	53,8	42,8	79,3	36,1	53,2	46,0	66,8	31,8	50,1
Hoa Kỳ	32,4	48,7	30,7	45,3	31,3	55,5	32,6	48,5	32,2	47,8	26,9	43,3
Thổ Nhĩ Kỳ	18,9	27,9	19,9	28,6	22,5	41,1	24,8	37,1	25,9	39,5	21,0	35,2
Đức	28,5	43,0	33,8	48,6	38,2	69,9	35,5	55,3	31,2	46,1	22,7	35,1
Malaysia	170,0	224,4	101,2	128,9	78,2	119,8	59,5	76,5	30,2	44,2	10,2	13,1
Sri Lanka	18,2	26,5	13,3	19,4	18,2	32,5	17,6	27,4	11,9	18,0	8,8	14,2
Khác	94,3	144,8	107,2	157,9	137,3	249,3	144,1	216,2	163,2	237,2	113,7	178,7
Tổng cộng	**1.097,3**	**1.531,5**	**1.203,7**	**1.669,6**	**1.319,3**	**2.249,8**	**1.489,8**	**2.091,1**	**1.609,8**	**2.300,5**	**1.636,4**	**2.384,1**

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ

Xuất khẩu sản phẩm cao su

Việt Nam xuất khẩu 15 loại sản phẩm cao su tinh chế, trong đó Lốp xe (HS 4011), Linh kiện và cao su kỹ thuật (HS 4016), Đế giày (HS 6406), Găng tay và phụ kiện may mặc (HS 4015) là 4 nhóm sản phẩm có KNXK cao nhất. Lốp xe chiếm tỷ trọng dẫn đầu, khoảng 37 – 50% trong tổng KNXK sản phẩm cao su hàng năm.

Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su của Việt Nam tăng liên tục trong những năm gần đây (Hình 15), với CAGR giai đoạn 2015 – 2020 là hơn 17,2% và đạt 3,11 tỷ USD năm 2020. Trong năm 2020, lốp xe tiếp tục là mặt hàng dẫn đầu trong các sản phẩm cao su xuất khẩu, đạt 1,41 tỷ USD (chiếm 45,3%), tăng 17,7%. Linh kiện cao su kỹ thuật vẫn là mặt hàng thứ hai về giá trị xuất khẩu, đạt 536,1 triệu USD (17,2%) và tăng 17,1%. Găng tay có mức tăng giá trị xuất khẩu rất ấn tượng, đạt 355,7 tỷ USD (11,4%), tăng đến 243%, do nhu cầu thế giới gia tăng đột biến khi dịch bệnh Covid 19 vẫn còn nghiêm trọng. Đế giày tăng trưởng nhẹ với mức 1,7%, đạt 334,1 triệu USD (10,7%). Bốn nhóm sản phẩm này chiếm 84,6% tổng KNXK sản phẩm cao su năm 2020. Nhiều sản phẩm cao su

khác cũng tăng giá trị xuất khẩu so với năm 2019 như dụng cụ thể thao, nệm gối, chỉ thun có bọc vật liệu dệt, sản phẩm cao su y tế, săm xe, băng tải và lốp đắp lại (Bảng 3).

Hình 15: Tổng kim ngạch XK SPCS Việt Nam, 2015 – 2020 *(triệu USD)*

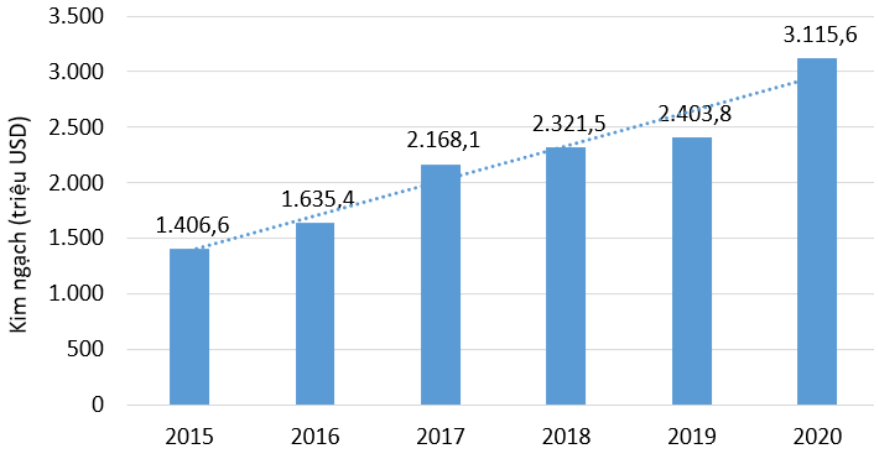

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ

Bảng 3: Kim ngạch XK SPCS Việt Nam phân theo chủng loại 2015 – 2020 *(triệu USD)*

TT	Chủng loại sản phẩm	Mã HS	Năm					
			2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Lốp xe	4011	523,4	638,2	920,0	1.043,6	1.198,8	1.411,4
2	Linh kiện và cao su kỹ	4016	387,0	418,9	480,7	498,4	457,7	536,1
3	Găng tay và phụ kiện	4015	113,8	129,7	149,8	177,9	103,7	355,7
4	Đế giày	6406	168,9	172,7	287,1	257,5	328,5	334,1
5	Dụng cụ thể thao	9506	9,3	8,4	9,6	10,7	17,2	115,7
6	Săm xe	4013	72,6	70,0	77,1	82,1	90,9	96,6
7	Lốp đắp lại	4012	3,1	13,1	36,1	49,8	47,1	91,0
8	Tấm cao su	4008	44,7	44,8	55,7	61,4	59,1	58,5
9	Ống cao su	4009	19,3	31,2	24,7	44,0	39,2	39,7
10	Băng tải	4010	18,2	49,0	30,8	30,0	22,0	29,7
11	Nệm gối	940421	8,7	15,9	15,8	11,3	17,1	20,0
12	Sản phẩm cao su y tế	4014	6,3	8,6	8,2	7,1	7,3	93,7
13	Chỉ thun trơn	4007	2,7	4,4	7,0	7,9	10,0	9,0
14	Chỉ thun có bọc vật	560410	28,1	29,8	65,0	38,8	3,8	7,7
15	Cao su cứng	4017	0,6	0,9	0,6	1,1	1,6	1,1
	Tổng cộng		**1.406,6**	**1.635,4**	**2.168,1**	**2.321,5**	**2.403,8**	**3.115,6**

Nguồn: VRA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ

Hiện nay, các thị trường được Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm cao su tinh chế lên tới trên 170 quốc gia và vẫn đang được tiếp tục mở rộng. Ngoài khu chế xuất tại Việt Nam có thị phần là 16,8%, thị trường được Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm cao su nhiều nhất là Hoa Kỳ, đạt 1,03 tỷ USD năm 2020, với thị phần là 33,2%, kế tiếp là thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đức nhưng có thị phần thấp, từ 3,8% đến 6,4% mỗi thị trường. Đáng chú ý là KNXK sản phẩm cao su năm 2020 tăng đến 29,6% so với năm 2019, trong đó, thị trường Hàn Quốc tăng 125,9% và thị trường Hoa Kỳ tăng 40,7% (Hình 16).

Hình 16: Kim ngạch XK SPCS Việt Nam vào một số thị trường chính, 2015 – 2020 *(triệu USD)*

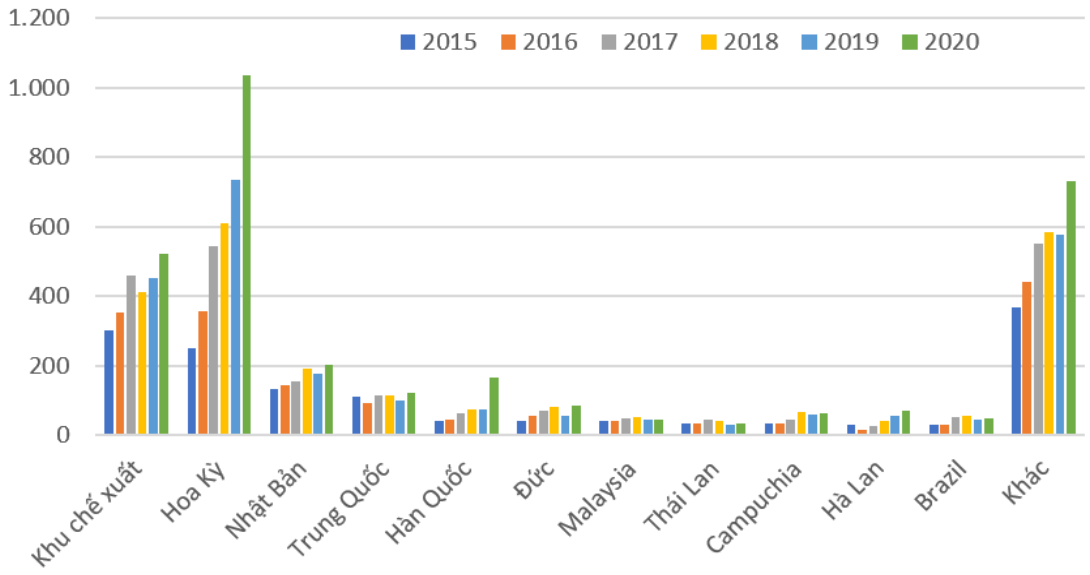

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ

2.3.2. Tiêu thụ cao su thiên nhiên của Việt Nam

Cao su thiên nhiên được tiêu thụ tại Việt Nam chủ yếu để chế biến sản phẩm cao su phục vụ xuất khẩu và sản phẩm cao su phục vụ thị trường nội địa. Năm 2019, ước tính có 256.516 tấn cao su thiên nhiên được tiêu thụ, trong đó, 233.182 tấn được sử dụng để chế biến các sản phẩm cao su xuất khẩu (Phụ lục 5) và 23.334 tấn để chế biến các sản phẩm cao su phục vụ thị trường nội địa (ước khoảng 10% tổng lượng cao su thiên nhiên được tiêu thụ). Lượng cao su tiêu thụ được tăng dần với CAGR khoảng 9,9% hàng năm, chiếm 17,4% sản lượng năm 2015 tăng lên 21,6% sản lượng năm 2019. Kết quả này phản ánh sự tăng trưởng cao của công nghiệp chế biến sản phẩm cao su tại Việt Nam, góp phần nâng cao KNXK của toàn ngành cao su.

Bảng 4: Lượng CSTN tiêu thụ để chế biến SPCS xuất khẩu và nội địa, 2015 – 2019 *(tấn)*

	2015	2016	2017	2018	2019
Lượng cao su thiên nhiên được tiêu thụ	176.000	194.000	214.000	225.000	256.516
- Để chế biến sản phẩm cao su xuất khẩu	158.400	174.600	192.600	202.500	233.182
- Để chế biến sản phẩm cao su nội địa	17.600	19.400	21.400	22.500	23.334
Tỷ lệ tiêu thụ so với sản lượng	17,4%	18,7%	19,7%	19,8%	21,6%
Sản lượng cao su thiên nhiên Việt Nam	1.012.700	1.035.300	1.086.000	1.137.700	1.185.200

Nguồn: VRA và RRIV ước tính, có tham khảo ý kiến chuyên gia

2.3.3. DN tham gia chế biến, xuất – nhập khẩu cao su thiên nhiên và sản phẩm cao su

Doanh nghiệp chế biến mủ cao su

Năm 2019, có khoảng 170 DN tham gia chế biến mủ cao su thiên nhiên tại Việt Nam với tổng công suất thiết kế khoảng 1,31 triệu tấn/năm. Với công suất này, các DN tại Việt Nam đủ năng lực chế biến toàn bộ nguồn cung nội địa (1,185 triệu tấn năm 2019). Trong số các DN tham gia khâu chế biến mủ cao su, khối tư nhân là 118 DN có công suất thiết kế đạt 64,0% tổng sản lượng và khối nhà nước có 48 DN có công suất thiết kế đạt 42,6% tổng sản lượng. Chỉ có 2 DN FDI và 2 hợp tác xã tham gia chế biến mủ cao su với công suất thiết kế đạt lần lượt là 3,2% và 0,5% so với tổng sản lượng.

Bảng 5 cho thấy số lượng các DN và công suất thiết kế của nhà máy tham gia khâu chế biến mủ, được chia theo loại hình khác nhau.

Bảng 5: Doanh nghiệp tham gia chế biến mủ cao su thiên nhiên năm 2019

Vùng sản xuất	Sản lượng vùng (tấn)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Số lượng DN và công suất thiết kế của các bên tham gia				
			Tổng số DN	DN Nhà nước	DN Tư nhân	FDI	Hợp tác xã
Miền Bắc	9.340	10.000	**3**	3			
Miền Trung	108.751	99.059	**37**	10	27		
Tây Nguyên	254.656	163.800	**23**	14	9		
Miền Nam	812.409	1.034.100	**107**	21	82	2	2
Tổng cộng	**1.185.156**	**1.306.959**	**170**	**48**	**118**	**2**	**2**
			100,0%	28,2%	69,4%	1,2%	1,2%
Tổng công suất thiết kế			**1.306.959**	**504.500**	**758.450**	**38.000**	**6.000**
So với sản lượng (%)			110,3%	42,6%	64,0%	3,2%	0,5%

Nguồn: VRA và RRIV tổng hợp từ nguồn TCTK

Doanh nghiệp tham gia xuất khẩu cao su thiên nhiên

DN tham gia xuất khẩu CSTN năm 2019 có 194 đơn vị. Khối DN tư nhân có 89 đơn vị, chiếm tỷ lệ cao nhất và đạt 81,2% về kim ngạch xuất khẩu, trong đó, có 43 DN có nhà máy chế biến mủ, là nơi thu hút nguồn cung cao su của tiểu điền khá lớn. Khối DN nhà nước có 21 đơn vị, trong đó, 19 đơn vị có chuỗi cung từ trồng đến chế biến mủ và xuất khẩu cao su. DN có vốn đầu tư nước ngoài có 14 đơn vị, hoạt động tập trung là kinh doanh xuất khẩu. Nhóm DN khác tuy số lượng nhiều (67 đơn vị) nhưng KNXK không lớn, phần lớn xuất khẩu với những lô hàng nhỏ.

Bảng 6: Doanh nghiệp xuất khẩu cao su thiên nhiên (HS 4001) năm 2019

	Nhà nước	**Tư nhân**	**FDI**	**Hợp tác xã**	**Khác**	**Cộng**
Số doanh nghiệp	21	89	14	3	67	**194**
- Xuất khẩu	2	46	12	1	67	128
- Chế biến mủ và xuất khẩu		36	2	1		39
- Trồng, chế biến và xuất khẩu	19	7		1		27
Lượng xuất khẩu (tấn)	100.966	636.308	31.563	1.268	2.158	**772.263**
Kim ngạch XK (triệu USD)	143,50	843,14	46,74	1,72	3,19	**1.038,30**
Tỷ lệ KNXK (%)	13,8	81,2	4,5	0,2	0,3	100,0

Nguồn: VRA và RRIV tổng hợp từ nguồn TCHQ

Trong nhóm DN xuất khẩu CSTN từ năm 2015 đến nay, số DN tham gia xuất khẩu cao su hỗn hợp gia tăng nhanh do nhu cầu của thị trường Trung Quốc cần nhập khẩu mặt hàng được miễn thuế này. Năm 2019, có 62 DN tham gia xuất khẩu cao su hỗn hợp, gồm 58 DN tư nhân, 1 DN FDI và 3 hợp tác xã. Khối tư nhân đạt 871.199 tấn, trị giá 1,18 tỷ USD, chiếm 95,3% tổng KNXK của cao su hỗn hợp, trong đó, có 31 DN có nhà máy chế biến cao su hỗn hợp. DN khối FDI chỉ có 1 đơn vị có nhà máy chế biến cao su hỗn hợp nhưng kim ngạch XK về mặt hàng này đạt đến 45,21 triệu USD với 32.789 tấn. DN nhà nước không tham gia xuất khẩu mặt hàng này vì chỉ xuất khẩu các mặt hàng cao su thiên nhiên có tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Hiện nay, cao su hỗn hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế, mà theo yêu cầu và đánh giá của khách hàng.

Bảng 7: Doanh nghiệp xuất khẩu cao su hỗn hợp năm 2019

	Tư nhân	FDI	Hợp tác xã	Tổng
Số doanh nghiệp	58	1	3	**62**
- Xuất khẩu	27		1	28
- Chế biến và xuất khẩu	26	1	1	28
- Trồng, chế biến và xuất khẩu	5		1	6
Lượng xuất khẩu (tấn)	871.199	32.789	9.803	**913.791**
Kim ngạch XK (triệu USD)	1.181,80	45,21	13,04	**1.240,05**
Tỷ lệ KNXK (%)	95,3	3,6	1,1	100,0

Nguồn: VRA và RRIV tổng hợp từ nguồn TCHQ

Doanh nghiệp nhập khẩu cao su thiên nhiên (chính thức)

Năm 2019, Việt Nam nhập khẩu 299.200 tấn CSTN theo số liệu của các thông tin nguồn chính thức. Trong đó, theo nguồn của TCHQ, 133 DN nhập khẩu 285.707 tấn CSTN có lượng nhập cụ thể và đủ thông tin để phân loại hình (Bảng 8). Trong số DN này, có 82 DN nhập khẩu với mục đích tái xuất, với lượng tái xuất lên tới 223.470 tấn, chiếm 78,2% trong tổng lượng nhập khẩu, Chủ yếu các DN tái xuất có vốn sở hữu tư nhân (67 DN), phần còn lại là các DN nhà nước (12 DN) và FDI (3 DN). Trong số DN nhập khẩu, có 51 DN tham gia khâu chế biến sản phẩm cao su, cần nhập những chủng loại mà Việt Nam sản xuất ít, với tổng lượng nhập khoảng 62.237 tấn, trong đó chủ yếu là các DN FDI (43 DN).

Bảng 8: Doanh nghiệp nhập khẩu chính thức cao su thiên nhiên năm 2019

Hoạt động	Loại hình doanh nghiệp				
	Nhà nước	Tư nhân	FDI	Tổng số DN	Lượng (tấn)
Kinh doanh (tạm nhập tái xuất)	**12**	**67**	**3**	**82**	**223.470**
Chế biến sản phẩm cao su	**2**	**6**	**43**	**51**	**62.237**
Lốp xe			8	**8**	34.304
Giày		4	18	**22**	18.045
Găng tay		2	5	**7**	5.723
Linh kiện			1	**1**	602
Băng tải			1	**1**	302
Sản phẩm cao su khác			10	**10**	3.260
Tổng cộng số lượng	**14**	**73**	**46**	**133**	
Lượng nhập khẩu (tấn)	**53.660**	**177.721**	**54.326**	**285.707**	**285.707**

Nguồn: VRA và RRIV tổng hợp từ nguồn TCHQ

Doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm cao su tinh chế

Tham gia xuất khẩu các sản phẩm cao su tinh chế, đặc biệt là các sản phẩm quan trọng như lốp xe, linh kiện cao su, đế giày và găng tay, chủ yếu là nhóm DN FDI và nhóm DN tư nhân trong nước (Bảng 9). Số DN nhà nước tham gia khâu này chưa nhiều.

Cơ cấu và số lượng các nhóm DN tham gia xuất khẩu phụ thuộc vào từng nhóm mặt hàng. Ví dụ đối với mặt hàng lốp xe, tổng số có 186 DN tham gia xuất khẩu mặt hàng này, trong đó đông đảo nhất các DN tư nhân, tiếp đến là các DN FDI. Tuy nhiên trong khâu xuất khẩu linh kiện cao su[8], nhóm DN FDI có số lượng lớn, tiếp đến là DN tư nhân trong nước. Xu hướng này tương tự với nhóm DN tham gia khâu xuất khẩu đế giày cao su và găng tay. Trong nhóm xuất khẩu găng tay, tuy chỉ có 1 DN nhà nước tham gia nhưng giá trị xuất khẩu đạt 22,8 triệu USD, chiếm 26,2% tổng KNXK của nhóm này (Bảng 9).

[8] Linh kiện cao su bao gồm những sản phẩm như vòng đệm, tấm đệm, viền cao su, trục lăn…

Bảng 9: Doanh nghiệp tham gia xuất khẩu những sản phẩm cao su chủ lực năm 2019

Sản phẩm cao su	Nhà nước	Tư nhân	FDI	Chưa phân nhóm	Tổng
LỐP XE					
Số doanh nghiệp	6	75	32	73	186
Giá trị XK (triệu USD)	148,1	12,2	1.038,5	0,1	1.198,8
Tỷ lệ giá trị XK (%)	12,35	1,01	86,63	0,01	100,00
LINH KIỆN CAO SU					
Số doanh nghiệp	2	180	258	2.160	2.600
Giá trị XK (triệu USD)	16,5	91,3	346,6	3,3	457,7
Tỷ lệ giá trị XK (%)	3,6	19,9	75,7	0,7	100,0
ĐẾ GIÀY CAO SU					
Số doanh nghiệp	2	58	101	68	229
Giá trị XK (triệu USD)	0,03	44,28	284,06	0,15	328,52
Tỷ lệ giá trị XK (%)	0,01	13,48	86,46	0,05	100,00
GĂNG TAY					
Số doanh nghiệp	1	13	122	288	424
Giá trị XK (triệu USD)	22,8	8,2	55,8	0,1	86,8
Tỷ lệ giá trị XK (%)	26,23	9,42	64,23	0,12	100,00

Nguồn: VRA và RRIV tổng hợp từ nguồn TCHQ

3. Sản xuất và chế biến gỗ cao su tại Việt Nam

3.1. Nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của ngành gỗ cao su năm 2019

Gỗ cao su và các mặt hàng được làm từ gỗ cao su đã và đang có vị thế quan trọng cho cả ngành cao su và ngành gỗ Việt Nam. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2015 – 2019, lượng gỗ cao su cung cấp ra thị trường khoảng 5,5 triệu m^3. Đây là nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào quan trọng có nguồn gốc pháp lý khá rõ ràng cho ngành gỗ, không chỉ đối với các sản phẩm phục vụ thị trường xuất khẩu mà cả cho tiêu dùng nội địa. Năm 2015, KNXK đồ gỗ được làm từ gỗ cao su đạt 1,22 tỷ USD và tăng liên tục, đến 2019, đạt 2,38 tỷ USD, chiếm trên 20% trong tổng KNXK của toàn ngành gỗ Việt Nam trong cùng năm. Năm 2020, số liệu sơ bộ cho thấy KNXK của ngành gỗ cao su đạt khoảng 2,36 tỷ USD, giảm nhẹ 0,8% so với năm 2019, cho thấy ngành gỗ cao su ít chịu tác động của đại dịch Covid-19. Đồ gỗ làm từ gỗ cao su là 1 trong 3 nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của ngành cao su, có tỷ trọng khoảng 30% trong tổng giá trị xuất khẩu của ngành[9]. Tại thị trường nội địa, các sản phẩm được làm từ gỗ cao su đã và đang là một trong những nhóm mặt hàng được người tiêu dùng ưa chuộng.

Nguồn cung gỗ cao su đầu vào của Việt Nam bao gồm nguồn gỗ từ các diện tích tiểu điền, đại điền và nguồn gỗ nhập khẩu. Gỗ cao su được đưa vào chế biến các mặt hàng đồ gỗ phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Hình 17 biểu hiện lượng cung gỗ từ các nguồn đầu vào và sản phẩm gỗ cao su đầu ra của Việt Nam năm 2019.

[9] Nhóm mặt hàng còn lại của ngành cao su là cao su thiên nhiên sơ chế và sản phẩm cao su tinh chế.

Hình 17: Nguồn gỗ cao su đầu vào và sản phẩm đầu ra theo thị trường năm 2019

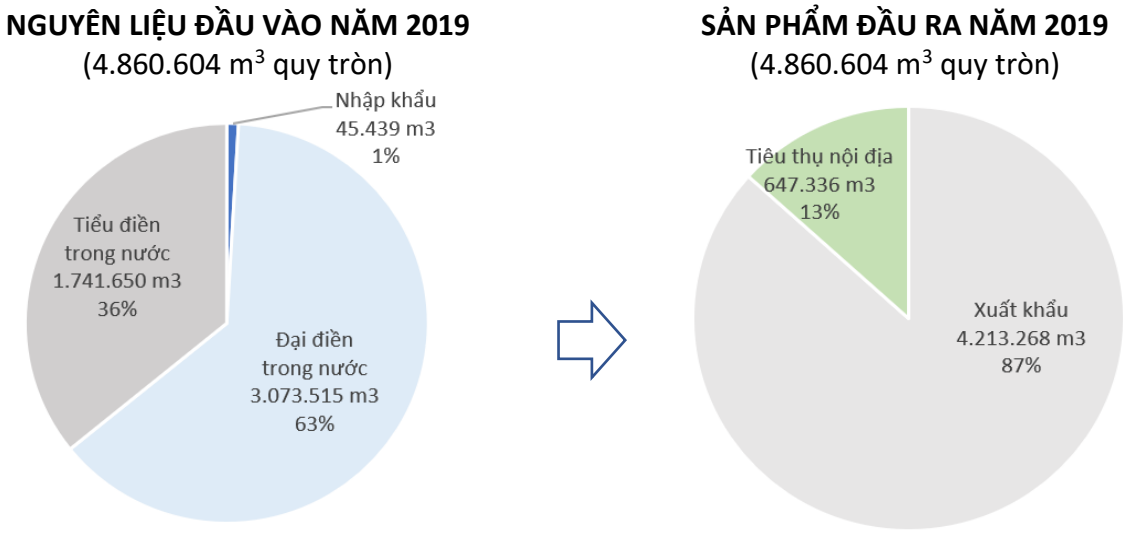

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends phân tích từ số liệu của TCHQ về các mặt hàng gỗ cao su xuất khẩu và số liệu của TCTK về diện tích cao su đến tuổi tái canh cùng với báo cáo của DN về diện tích được chuyển đổi mục đích sử dụng. Riêng số liệu tiêu thụ nội địa được tạm tính bằng tổng nguồn nguyên liệu đầu vào trừ đi lượng xuất khẩu.

Năm 2019, lượng cung gỗ cao su đạt khoảng 4,86 triệu m^3, chủ yếu là nguồn từ đại điền và tiểu điền trong nước (99% trong tổng lượng cung). Lượng nhập khẩu rất nhỏ (khoảng 1%). Về phía sản phẩm đầu ra, lượng gỗ sử dụng chế biến các sản phẩm xuất khẩu chiếm tới 87% tổng lượng gỗ cao su sử dụng trong năm 2019. Phần còn lại (13%) được dùng để chế biến sản phẩm gỗ cao su cho thị trường nội địa.

3.2. Nguồn cung gỗ cao su nguyên liệu

Gỗ là sản phẩm cuối cùng trong chu kỳ sản xuất của cây cao su. Sau thời gian kiến thiết cơ bản và thu hoạch mủ thường kéo dài 25 – 30 năm, khi cây cao su già cỗi dẫn tới giảm sản lượng mủ, cây cao su được cưa hạ (thanh lý) và trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến gỗ. Ngoài ra, còn có một số diện tích cao su được cưa hạ trước 25 tuổi do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

3.2.1. Nguồn cung gỗ cao su từ tiểu điền và đại điền

Theo số liệu ước tính, trong giai đoạn 2015 – 2019, lượng gỗ từ các vườn cao su trong nước được cưa hạ khi đến tuổi tái canh và được chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cung cấp ra thị trường hàng năm khoảng 5,5 triệu m^3 (quy tròn). Năm 2019, lượng gỗ cao su cung cấp cho chế biến khoảng 4,81 triệu m^3 gỗ cao su nguyên liệu, trong đó đại điền cung cấp 3,07 triệu m^3 (63,8% trong tổng lượng cung trong nước), tiểu điền cung cấp 1,74 triệu m^3 (36,2%) (Bảng 10).

Bảng 10: Diện tích và khối lượng gỗ cao su thu hoạch phân theo đại điền, tiểu điền 2015 – 2019

Năm	Diện tích cưa hạ để tái canh (ha)		Diện tích chuyển đổi (ha)		Ước tính lượng gỗ được thu hoạch (m^3 quy tròn)		
	Đại điền	Tiểu điền	Đại điền	Tiểu điền	Đại điền	Tiểu điền	Tổng cộng
2015	27.710	5.400	9.370	-	5.969.650	820.800	**6.790.450**
2016	26.431	5.400	-	13.280	4.889.735	1.816.800	**6.706.535**
2017	12.382	5.500	22.310	-	4.298.570	836.000	**5.134.570**
2018	12.034	5.600	5.990	3.810	2.765.390	1.136.950	**3.902.340**
2019	8.319	5.700	17.050	11.670	3.073.515	1.741.650	**4.815.165**

Ghi chú:

- Diện tích cưa hạ để tái canh (thanh lý): Ước tính theo diện tích đã trồng 30 năm trước.
- Diện tích chuyển đổi: Ước tính theo diện tích năm sau giảm so với năm trước.

- Lượng gỗ từ diện tích đến tuổi thanh lý: Dựa trên năng suất bình quân 182 m^3/ha đại điền và 152 m^3/ha tiểu điền
- Lượng gỗ từ diện tích chuyển đổi sang hoạt động khác: Ước tính bằng 50% năng suất gỗ của diện tích đến tuổi thanh lý.

3.2.2. Nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu

Hàng năm Việt Nam nhập một lượng nhỏ gỗ cao su nguyên liệu, hầu hết là gỗ xẻ và gỗ tròn để chế biến sản phẩm gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Lượng gỗ cao su nhập khẩu năm 2018 là khoảng 73.000 m^3 và năm 2019 là khoảng 45.000 m^3 gỗ quy tròn, chỉ chiếm dưới 1% trong tổng lượng cung gỗ cao su nguyên liệu của Việt Nam hàng năm.

Hình 18: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu vào Việt Nam, 2017 – 2019

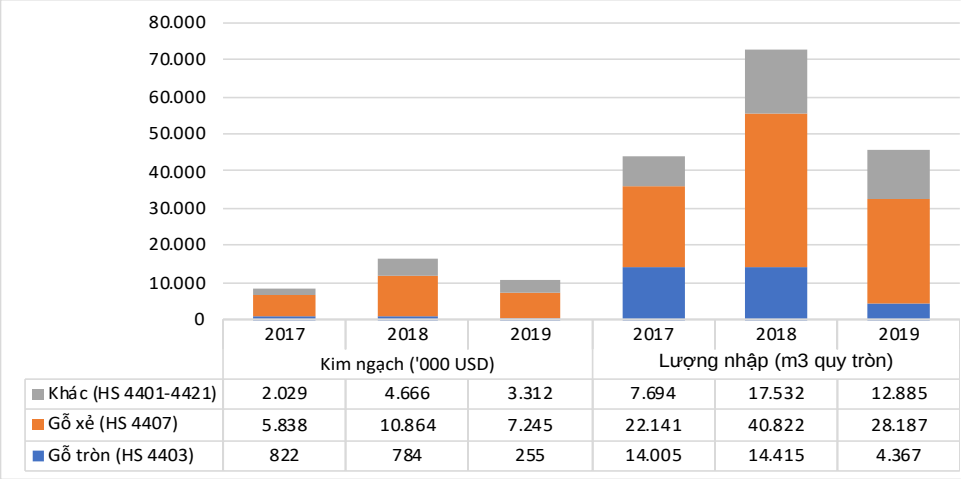

	Kim ngạch ('000 USD)			Lượng nhập (m3 quy tròn)		
	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Khác (HS 4401-4421)	2.029	4.666	3.312	7.694	17.532	12.885
Gỗ xẻ (HS 4407)	5.838	10.864	7.245	22.141	40.822	28.187
Gỗ tròn (HS 4403)	822	784	255	14.005	14.415	4.367

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends phân tích từ số liệu của TCHQ

Kim ngạch nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu vào Việt Nam đạt 8,69 triệu USD năm 2017, tăng lên 16,31 triệu USD năm 2018, và giảm còn 10,81 triệu USD năm 2019. Hình 18 cung cấp thông tin chi tiết về kim ngạch và lượng gỗ cao su nguyên liệu được Việt Nam nhập khẩu trong giai đoạn 2017 – 2019. Gỗ cao su nguyên liệu được nhập khẩu chủ yếu từ Malaysia, Campuchia, Indonesia, Thái Lan và Myanmar (Hình 19).

Hình 19: Kim ngạch nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu phân theo nguồn cung, 2017 – 2019 *(ngàn USD)*

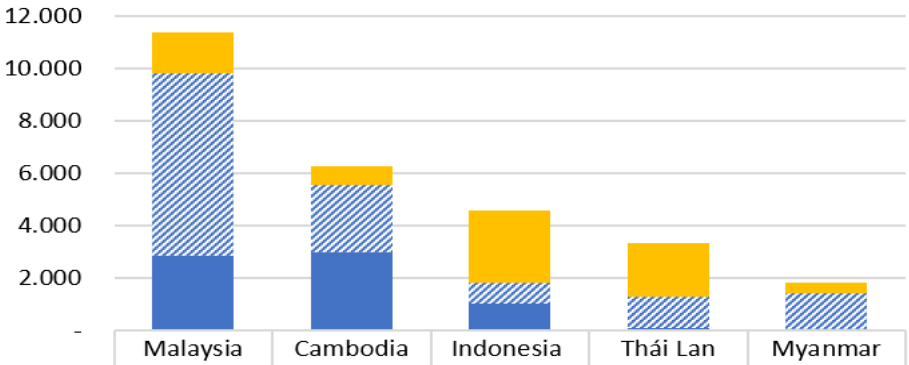

	Malaysia	Cambodia	Indonesia	Thái Lan	Myanmar
2019	1.576	741	2.774	2.032	411
2018	6.989	2.552	785	1.217	1.389
2017	2.827	2.996	1.041	90	21

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends phân tích từ số liệu của TCHQ

Việt Nam chỉ nhập gỗ cao su là gỗ tròn từ Campuchia, Lào, Malaysia và Ghana, trong đó Campuchia là quốc gia cung nhiều nhất. Phụ lục 5 liệt kê chi tiết về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu từ tất cả các nguồn trong giai đoạn 2017 – 2019.

3.3. Sản phẩm gỗ cao su đầu ra

3.3.1. Xuất khẩu gỗ cao su và sản phẩm cao su

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng được làm từ gỗ cao su khá lớn, đạt gần 2,4 tỷ USD năm 2019 và năm 2020, tăng nhanh từ con số gần 2 tỷ USD năm 2015. Nhóm sản phẩm gỗ cao su (HS 94) có KNXK tăng liên tục, chiếm tỷ trọng từ 73,8% năm 2017 tăng lên 81,6% năm 2020, với CAGR gần 10%. Trong khi đó, nhóm nguyên liệu gỗ cao su (HS 44) có xu hướng giảm giá trị xuất khẩu. Đóng góp của ngành gỗ cao su vào KNXK của toàn ngành gỗ Việt Nam khoảng 20%, với tỷ trọng giảm dần dù giá trị xuất khẩu tăng, do tốc độ tăng trưởng chậm hơn (Bảng 11).

Bảng 11: KNXK gỗ và sản phẩm gỗ cao su Việt Nam, 2017 – 2020 (triệu USD)

Nhóm mặt hàng	2017	2018	2019	2020
Sản phẩm gỗ (HS 94)	1.458,68	1.658,63	1.856,83	1.928,14
Nguyên liệu gỗ (HS 44)	518,60	496,72	524,94	435,37
Tổng	**1.977,28**	**2.155,35**	**2.381,77**	**2.363,51**
Tăng trưởng (%/năm)		9,0	10,5	-0,8
Đóng góp cho ngành gỗ VN	25,7%	24,2%	22,4%	19,1%

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends phân tích của từ số liệu của TCHQ

Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng gỗ cao su sang hơn 100 thị trường. Những thị trường dẫn đầu là Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Canada chiếm đến 90,9% tổng KNXK sản phẩm gỗ cao su của Việt Nam năm 2019, trong đó, thị trường Mỹ lớn nhất, chiếm 71,9%.

Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, và Bỉ là 5 thị trường nhập khẩu gỗ cao su nguyên liệu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 88,1% tổng KNXK gỗ cao su nguyên liệu của Việt Nam năm 2019, trong đó, Hàn Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều nhất, chiếm tỷ trọng 72,9%. Các Bảng 12 và 13 liệt kê KNXK sản phẩm gỗ cao su và gỗ cao su nguyên liệu của Việt Nam vào 20 thị trường lớn nhất giai đoạn 2017 – 2019.

Bảng 12: KNXK sản phẩm gỗ cao su (HS 94) vào 20 thị trường chính của Việt Nam 2017 – 2019 *(USD)*

STT	Thị trường	2017	2018	2019
1	Hoa Kỳ	981.278.597	1.080.298.712	1.335.150.590
2	Nhật Bản	148.849.960	141.400.267	173.770.607
3	Hàn Quốc	111.207.467	126.970.781	128.114.572
4	Việt Nam (Khu chế xuất)	59.661.139	59.300.346	79.001.634
5	Canada	43.354.129	46.571.762	51.486.587
6	Trung Quốc	29.630.163	31.542.685	16.921.090
7	Đài Loan	8.529.767	9.276.052	8.724.256
8	Anh	15.397.668	10.512.545	7.840.725
9	A-rập Xê-út	3.777.227	3.596.319	6.150.581
10	Mê xi cô	1.853.377	3.125.086	4.339.893
11	Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất	5.372.606	3.536.354	3.670.555
12	Úc	5.426.523	5.184.454	3.543.970
13	Malaysia	6.211.786	5.348.220	3.187.949
14	Chile	5.531.703	4.480.004	2.756.949
15	Pháp	4.277.627	3.681.678	2.734.558
16	Phi-líp-pin	285.427	523.777	2.462.243
17	Puerto Rico	1.282.514	2.895.588	2.154.292
18	Cô-oét	2.557.400	1.300.548	1.643.750
19	Bỉ	1.012.645	1.270.877	1.613.214
20	Thụy Điển	2.100.272	1.095.194	1.442.373
21	Khác	21.081.923	116.721.863	20.119.361
Tổng cộng		**1.458.679.921**	**1.658.633.111**	**1.856.829.748**

Nguồn: VRA và RRIV phân tích của từ số liệu của TCHQ

Bảng 13: KNXK gỗ cao su nguyên liệu (HS 44) vào 20 thị trường chính của Việt Nam 2017 – 2019
(USD)

STT	Thị trường	2017	2018	2019
1	Hàn Quốc	214.955.641	312.994.950	382.468.037
2	Trung Quốc	138.122.740	43.643.577	29.972.395
3	Nhật Bản	31.056.507	44.440.645	23.117.237
4	Hoa Kỳ	8.248.921	16.304.884	16.928.765
5	Bỉ	7.430.993	12.080.405	10.221.493
6	Ấn Độ	4.462.340	7.396.011	7.582.392
7	Pháp	5.497.115	7.278.036	6.333.479
8	Malaysia	28.767.495	6.739.343	5.778.663
9	Phi-líp-pin	3.491.965	5.494.056	5.251.117
10	Thái Lan	2.329.802	2.437.749	3.808.931
11	Đức	3.578.943	5.216.473	3.624.543
12	Indonesia	2.568.240	2.797.432	3.530.233
13	Việt Nam (Khu chế xuất)	20.095.625	2.699.215	3.408.550
14	Cam-pu-chia	39.407	22.772	3.139.171
15	Đài Loan	11.877.567	1.817.751	1.548.088
16	Thụy Điển	423.126	672.960	1.313.250
17	Singapore	602.940	1.304.405	1.199.779
18	A-rập Xê-út	1.040.067	1.383.125	1.070.821
19	Hà Lan	1.425.118	1.517.370	1.043.652
20	Cộng hoà Séc	256.787	294.029	948.913
21	Khác	32.332.153	20.180.015	12.652.503
Tổng cộng		**518.603.493**	**496.715.202**	**524.942.012**

Nguồn: VRA và RRIV phân tích của từ số liệu của TCHQ

Trong năm 2019, Việt Nam xuất khẩu 21 nhóm sản phẩm và gỗ nguyên liệu cao su. Sản phẩm gỗ cao su xuất khẩu có 2 nhóm và gỗ cao su nguyên liệu xuất khẩu có 19 nhóm. Bảng 13 liệt kê các nhóm sản phẩm gỗ cao su và gỗ cao su nguyên liệu xuất khẩu, kèm theo KNXK và lượng gỗ cao su sử dụng với mỗi nhóm sản phẩm năm 2019. Theo đó, tổng lượng gỗ cao su đã sử dụng trong các sản phẩm và nguyên liệu xuất khẩu năm 2019 là 4,21 triệu m^3 gỗ quy tròn.

Bảng 14: Các mặt hàng gỗ cao su, kim ngạch và lượng gỗ trong sản phẩm Việt Nam xuất khẩu năm 2019

TT	Các mặt hàng	Mã HS	Kim ngạch xuất khẩu nằm 2019 (USD)	Lượng gỗ cao su quy đổi năm 2019 (m3 quy tròn)
1	Ghế ngồi	9401	564.158.084	146.786
2	Đồ nội thất	9403	1.292.671.664	2.780.767
3	Gỗ nhiên liệu (dăm, viên nén,…)	4401	325.704.134	830.117
4	Than củi	4402	609.394	863
5	Gỗ tròn	4403	29.647	242
6	Sợi gỗ, bột gỗ	4405	37.774.623	96.242
7	Gỗ xẻ	4407	997.336	6.218
8	Ván bóc, lạng	4408	6.784.055	39.545
9	Ván sàn	4409	147.522	860
10	Ván dăm	4410	290.373	450
11	Ván sợi	4411	276.244	729
12	Gỗ dán	4412	61.933.329	140.450
13	Ván ghép	4413	202.074	599
14	Khung tranh, ảnh, gương	4414	4.272.171	11.406
15	Giá, kệ kê hàng	4415	369.437	986
16	Gỗ thùng	4416	892.859	2.649
17	Dụng cụ bằng gỗ	4417	609.986	1.629
18	Đồ mộc xây dựng	4418	44.482.969	86.230
19	Bộ đồ ăn, đồ bếp	4419	14.558.304	25.373
20	Đồ trang trí	4420	3.588.956	5.751
21	Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	21.418.598	35.377
	Tổng		**2.381.771.760**	**4.213.268**

Nguồn: VRA và RRIV phân tích của từ số liệu của TCHQ

3.3.2. Tiêu thụ gỗ cao su trong nước

Hiện không có thông tin chính thức về lượng gỗ cao su được sử dụng để chế biến sản phẩm tiêu dùng trong nước. Nhóm nghiên cứu tạm tính lượng gỗ cao su tiêu dùng trong nước ít nhất là số còn lại của nguồn nguyên liệu đầu vào, sau khi trừ đi lượng gỗ cao su đã sử dụng cho các mặt hàng xuất khẩu. Theo đó, lượng gỗ cao su sử dụng trong các sản phẩm tiêu thụ nội địa là 647.336 m^3, chiếm 13,3% tổng lượng gỗ cao su được tiêu thụ năm 2019.

3.3.3. Doanh nghiệp tham gia chế biến và xuất khẩu các mặt hàng gỗ cao su

Theo số liệu của TCHQ, Trang Vàng Việt Nam và VRA, năm 2019 số lượng DN tham gia trong chuỗi cung ứng gỗ cao su khoảng 1.535 đơn vị, trong đó có 833 chế biến gỗ, 692 DN tham gia khâu kinh doanh, xuất khẩu và các dịch vụ như giao nhận, vận chuyển,… Khối DN tư nhân nội địa có 1.308 đơn vị (85% trong tổng số DN tham gia chuỗi), DN FDI có 197 đơn vị (12,8%). Khối DN nhà nước chỉ có 27 đơn vị (1,8%) (Bảng 15).

Bảng 15: Cơ cấu doanh nghiệp tham gia chuỗi cung gỗ cao su năm 2019

Loại hình hoạt động	Loại hình DN chế biến gỗ cao su					
	Nhà nước	Tư nhân	FDI	Khác*	Cộng	Tỷ lệ
Chế biến gỗ	12	137	20		169	11,0%
Chế biến và xuất khẩu gỗ	5	538	30	1	674	43,9%
Xuất khẩu	4	373	23	2	402	26,2%
Kinh doanh, dịch vụ	6	260	24		290	18,9%
Tổng cộng	**27**	**1.308**	**197**	**3**	**1.535**	100%
Tỷ lệ (%)	1,8%	85,2%	12,8%	0,2%	100%	

Ghi chú: Khác: Hợp tác xã, hiệp hội, cá nhân*

Nguồn: VRA, RRIV tổng hợp từ nguồn của TCHQ, Trang Vàng Việt Nam

4. Chuỗi cung cao su thiên nhiên và gỗ cao su: Một số khía cạnh về thị trường và chính sách

Ngành cao su hiện đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng trong định hướng xuất khẩu của Việt Nam. Với ba nhóm sản phẩm chính, bao gồm cao su thiên nhiên, sản phẩm cao su, và các mặt hàng làm từ gỗ cao su, KNXK của ngành đạt 7,9 tỷ USD năm 2020. Xu hướng xuất khẩu cho thấy kim ngạch sẽ tiếp tục mở rộng trong tương lai cả về ba nhóm mặt hàng nêu trên. Báo cáo này tìm hiểu một số khía cạnh cơ bản về chuỗi cung của ngành, trọng tâm vào khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên và gỗ cao su. Thông tin trong báo cáo mới chỉ là các thông tin ban đầu và chưa bao gồm các thông tin về các khía cạnh chi tiết của chuỗi như các bên tham gia trong chuỗi, dòng di chuyển của cao su thiên nhiên, gỗ, dòng thông tin, tài chính. Báo cáo có sử dụng nhiều nguồn thông tin dữ liệu thống kê khác nhau, tuy nhiên các nguồn thông tin này không phải lúc nào cũng đồng nhất. Một số con số trong báo cáo là do các tác giả tự tính toán, dựa trên các thông tin nền và xu hướng thay đổi trong các khâu. Các hạn chế về mặt thông tin này không làm giảm giá trị tham khảo của báo cáo. Hạn chế này cho thấy cần tiếp tục các hoạt động nghiên cứu tiếp theo trong tương lai. Các thông tin về chuỗi cung được trình bày trong báo cáo cho thấy một số khía cạnh quan trọng sau.

4.1. Khâu sản xuất: Vai trò chủ đạo của các hộ tiểu điền và doanh nghiệp nhà nước

Khâu sản xuất, là khâu đầu tiên của chuỗi cung, có sự hiện diện chủ yếu là các DN nhà nước, hầu hết trong số đó là các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) và từ các hộ tiểu điền. Các bên liên quan khác tham gia ít hơn vào khâu này vì công ty nhà nước và hộ là nhóm được tiếp cận với hầu hết nguồn đất trồng cao su. Một số DN tư nhân có các diện tích cao su, tuy nhiên các diện tích này nhỏ. Biến động về giá mủ cao su trên thị trường có tác động trực tiếp đến các diện tích trồng cao su của Việt Nam. Hiện thị trường thế giới đang có sự thiếu hụt nguồn cung cao su nguyên liệu[10]. Tuy nhiên, thiếu hụt nguồn cung hiện tại chưa tạo ra những tác động trực tiếp tới các diện tích cao su hiện nay ở Việt Nam.

Nguồn cung cao su, bao gồm cả cao su thiên nhiên và gỗ cao su tương đối đa dạng, bao gồm cung từ nguồn tiểu điền, các công ty cao su và từ nguồn nhập khẩu. Nguồn cung cao su thiên nhiên phức tạp hơn rất nhiều so với nguồn cung về gỗ, cả về khía cạnh các bên tham gia, quy mô và tần suất hoạt động của các bên cũng như mối tương tác giữa các bên. Cụ thể, trong khâu cung cao su thiên nhiên, hoạt động của các bên có tần suất rất cao, với lượng mủ cung ra thị trường hàng ngày, quan hệ tương tác giữa các bên không chỉ là về mủ và giá mủ cao su mà còn về các khía cạnh như vốn vay, vật tư kỹ thuật, lòng tin… Lượng cung nhập khẩu đa dạng cả về chủng loại sản phẩm (mủ nước, mủ khô, sản phẩm đã qua sơ chế) và các bên tham gia và phương thức nhập khẩu (chính ngạch, tiểu ngạch). Khâu cung gỗ nguyên liệu đơn giản hơn, bởi hoạt động khai thác chỉ được tiến hành khi cây đã hết giai đoạn thu hoạch mủ. Các kết nối giữa các bên cũng đơn giản, không bao gồm

[10] https://vnexpress.net/cac-hang-oto-dau-dau-vi-nguy-co-thieu-cao-su-lam-lop-4262907.html

nhiều khâu (đại lý) như kết nối đối với cao su thiên nhiên. Nói cách khác, các hoạt động tại khâu sản xuất ở đầu chuỗi cung đối với cao su thiên nhiên phức tạp rất nhiều so với các hoạt động tại khâu sản xuất đối với gỗ cao su.

Vận hành của các hoạt động tại khâu sản xuất hiện chủ yếu phụ thuộc vào các tín hiệu và nhu cầu thực tế của thị trường. Các cơ chế chính sách của nhà nước đối với khâu này có tác động nhưng không phải là yếu tố then chốt trong việc hình thành và định hướng hoạt động. Hoạt động sản xuất hiện nay, đặc biệt là sản xuất của tiểu điền tương đối độc lập, với các tín hiệu về giá cả thị trường của sản phẩm làm nguồn thông tin đầu vào quan trọng nhất đối với quyết định của hộ. Các công ty nhà nước hoạt động chặt chẽ hơn và chịu sự điều chỉnh của cơ quan quản lý (đối với công ty trực thuộc chính quyền địa phương) hoặc/và Tập đoàn. Tuy nhiên, vận hành của các công ty này cũng tuân theo cơ chế thị trường, với giá cả và lợi ích là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự vận hành của công ty. Nhìn chung, các thông tin về hoạt động tại khâu sản xuất chưa đồng bộ. Hiện còn thiếu các thông tin cụ thể về hoạt động của các bên tham gia tại khâu này. Các con số thống kê về lượng cung về mủ và gỗ, đặc biệt từ các hộ tiểu điền, chưa đầy đủ. Ngoài ra, thông tin về nguồn cung nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu phi chính thức, chưa được thống kê. Thiếu những thông tin này gây khó khăn trong việc xác định các khía cạnh về tính hợp pháp, khả năng truy xuất nguồn gốc và tính bền vững của các sản phẩm tạo ra trong khâu này.

4.2. Khâu chế biến: Tầm quan trọng của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI

Các sản phẩm đầu ra của khâu sản xuất, bao gồm mủ cao su và gỗ cao su, được đưa vào khâu chế biến. Kết nối giữa khâu sản xuất và khâu chế biến thường không trực tiếp, đặc biệt đối với các mặt hàng cao su thiên nhiên, mà qua hệ thống các đại lý. Liên kết giữa các hộ và các công ty chế biến thông qua các đại lý trung gian về cao su thiên nhiên và gỗ cao su được mô tả chi tiết trong hai báo cáo mà Forest Trends, Hiệp hội Cao su VN và Viện Nghiên cứu Cao su VN soạn thảo (Quang và cộng sự, 2021a, 2021b). Các luồng cung, bao gồm cả cao su thiên nhiên và mủ, cả từ nguồn sản xuất trong nước và nhập khẩu, được tách riêng hoặc phối trộn với nhau trong khâu chế biến tùy theo quy trình kỹ thuật của công ty và yêu cầu của khách hàng, tạo các sản phẩm đầu vào của quá trình chế biến sâu hơn và/hoặc xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Hiện chưa có các thông tin mô tả và lưu trữ đối với các hoạt động cụ thể trong khâu chế biến này.

Khâu chế biến cao su thiên nhiên có sự hiện diện đông đảo của các DN, bao gồm cả DN tư nhân và DN nhà nước. Tuy nhiên, các DN nhà nước chủ yếu tham gia vào khâu chế biến mủ cao su, các DN tư nhân và đặc biệt các DN FDI hiện diện nhiều nhất trong khâu chế biến sâu với các sản phẩm hoàn chỉnh có giá trị gia tăng cao. Sự phân bố này chủ yếu là do có sự khác nhau trong tiếp cận đất đai trồng cao su giữa các nhóm này. Nguồn cung cao su nguyên liệu đầu vào cho các công ty chế biến tư nhân chủ yếu là từ các hộ tiểu điền. Một số công ty chế biến cũng có sự liên kết, với sản phẩm đầu ra của công ty này là nguồn nguyên liệu đầu vào của công ty chế biến khác. Một số công ty, bao gồm các công ty FDI, trong nhóm chế biến sâu, có xu hướng sử dụng cao su thiên nhiên có chứng chỉ FSC từ nguồn nhập khẩu. Mối liên kết giữa các công ty trong khâu chế biến, bao gồm cả liên kết về nguồn nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra cho thấy tính phức tạp trong các kết nối của chuỗi cung. Tuy nhiên, cũng giống như trong khâu sản xuất, hiện đang thiếu thông tin về các hoạt động tại khâu chế biến, bao gồm thông tin về các mối liên kết, các con số thống kê về đầu ra của sản phẩm, đầu vào của nguyên liệu.

Các hoạt động tại khâu chế biến gỗ đơn giản hơn so với các hoạt động trong khâu chế biến mủ. Gỗ nguyên liệu đầu vào từ hộ hoặc từ nguồn cao su đại điền thường được đưa vào chế biến thành các sản phẩm chủ yếu được phục vụ xuất khẩu. Giống như trong chế biến mủ cao su thiên nhiên, khâu chế biến gỗ chủ yếu được đảm nhận bởi các DN tư nhân. Với lượng cung gỗ nguyên liệu đầu vào hàng năm có lượng khá cao, nhiều DN tham gia vào khâu chế biến gỗ. Tuy nhiên, thông tin cụ thể về số lượng DN, nguồn cung gỗ nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra bao gồm cả thị trường

hiện còn rất hạn chế. Các con số, nếu có, thường là các thống kê chưa đầy đủ, không cập nhật và một số dựa trên ước tính.

4.3. Khâu tiêu thụ: Kim ngạch các mặt hàng giá trị gia tăng cao nhưng nguyên liệu thô xuất khẩu vẫn lớn

Kim ngạch xuất khẩu của ngành hiện đạt gần 8 tỷ USD. Mặc dù giá trị xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao ngày càng tăng, giá trị xuất khẩu các nguyên liệu thô là cao su thiên nhiên vẫn lớn, chiếm gần 1/3 trong tổng lượng KNXK của cả ngành. Hiện chưa có tín hiệu cho thấy giá trị và KNXK cao su thiên nhiên sẽ giảm trong tương lai.

Tuy nhiên, KNXK cao và ổn định đối với nhóm nguyên liệu thô là cao su thiên nhiên cho thấy một số hạn chế của ngành. Trung Quốc hiện là thị trường tiêu thụ cao su thiên nhiên chủ yếu của Việt Nam. Nhu cầu từ Trung Quốc đối với nhóm mặt hàng này có xu hướng mở rộng. Phần lớn khách hàng từ thị trường này không có những đòi hỏi khó tính về chất lượng sản phẩm. Sự dễ tính từ thị trường Trung Quốc làm cho các DN xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các DN quy mô nhỏ thuộc khu vực tư nhân, chưa quan tâm nhiều đến việc thay đổi theo hướng đầu tư nâng cao chất lượng (Quang và cộng sự, 2021a).

Khâu xuất khẩu các sản phẩm cao su được chế biến sâu với hàm lượng giá trị gia tăng cao chủ yếu được đầu tư bởi các DN tư nhân và DN FDI. Tốc độ mở rộng xuất khẩu của các sản phẩm này lớn hơn rất nhiều so với tốc độ mở rộng xuất khẩu của nhóm nguyên liệu thô. Nói cách khác, các DN tư nhân và FDI có động lực mở rộng thị trường lớn hơn so với các DN nhà nước ở khâu xuất khẩu sản phẩm cao su hoàn chỉnh. Một trong những lý do có thể là bởi các DN tư nhân và FDI có sức ép về cạnh tranh, cần thay đổi lớn hơn các DN chế biến nguyên liệu thô. Mặc dù duy trì xuất khẩu nguyên liệu thô ít mang đến rủi ro cho DN và tạo việc làm, cải thiện cơ sở hạ tầng cho vùng nông thôn cũng như góp phần phủ xanh để bảo vệ môi trường, nhưng xuất khẩu thô sẽ hạn chế lợi ích lâu dài cho ngành và chịu tác động lớn của giá cả trên thị trường thế giới.

4.4. Nhu cầu thị trường tăng về sản phẩm hợp pháp và bền vững và đáp ứng bước đầu của ngành cao su Việt Nam

Với mục tiêu trọng tâm vào xuất khẩu, ngành cao su Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng với thị trường thế giới. Lượng tiêu thụ trong nước đối với cả cao su thiên nhiên và gỗ cao su ít hơn rất nhiều so với lượng xuất khẩu. Hội nhập thị trường thế giới đồng nghĩa với việc các sản phẩm xuất khẩu vào các thị trường này phải tuân thủ với các quy định tại đây.

Mặc dù các sản phẩm của ngành cao su, đặc biệt là cao su thiên nhiên, chủ yếu được tiêu thụ tại Trung Quốc – thị trường hiện không có những đòi hỏi khắt khe về chất lượng và tính hợp pháp cũng như nguồn gốc, nhiều tín hiệu gần đây cho thấy yêu cầu của các thị trường xuất khẩu đang và tiếp tục thay đổi nhanh trong tương lai, ngay cả thị trường Trung Quốc. Nhằm tuân thủ luật pháp của quốc gia và tại các nước đầu tư, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra hướng dẫn trong đó đưa ra các quy định hạn chế các dự án đầu tư của Trung Quốc ra nước ngoài sử dụng công nghệ lạc hậu và các dự án vi phạm về môi trường, sử dụng năng lượng và an toàn[11]. Bên cạnh đó, các yêu cầu của Chính phủ Trung Quốc về các khía cạnh môi trường và xã hội đối với các sản phẩm nhập khẩu vào quốc gia này ngày càng chặt chẽ hơn[12].

Ở các thị trường khó tính hơn, như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, các yêu cầu về tính hợp pháp và bền vững đối với các sản phẩm ngày càng chặt chẽ hơn cả từ khía cạnh quản lý và thị trường. Đạo

[11] Tóm tắt Hướng dẫn xem tại đây: https://www.debrauw.com/legalarticles/new-chinese-guidelines-overseas-investment-confirm-restrictive-trend/.

[12] Các ví dụ về các quy định này có thể thấy trong ngành chế biến gỗ, ngành giấy. Chính phủ Trung Quốc hiện đang thực thi các chính sách hạn chế đầu tư sản xuất đối với các sản phẩm ô nhiễm môi trường, và hạn chế nhập khẩu các sản phẩm "bẩn" như giấy phế liệu.

luật Lacey của Mỹ nghiêm cấm tất cả các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật vi phạm các quy định của quốc gia xuất khẩu được nhập khẩu vào thị trường này. EU chuẩn bị đưa ra đạo luật trong đó cấm toàn bộ các sản phẩm có liên quan đến mất rừng nhập khẩu vào toàn khối EU (deforestation-free legislation). Bên cạnh đó, các thảo luận về chuỗi cung ứng xanh (green value chains) cũng đang được các nhà quản lý khối EU thảo luận. Nhận thức của người tiêu dùng tại các thị trường này cũng thay đổi, ngày càng có nhiều đòi hỏi về các sản phẩm thân thiện với môi trường và xã hội. Sản phẩm với nhãn FSC (hệ thống chứng nhận sản phẩm được sản xuất bền vững và bảo vệ rừng) đã không còn xa lạ và được ưu tiên lựa chọn bởi nhiều người tiêu dùng tại các quốc gia phát triển.

Nhu cầu của thị trường về các sản phẩm đạt chứng chỉ FSC, bao gồm các sản phẩm từ Việt Nam hiện nay rất lớn. Thông điệp này từ thị trường đã được nhấn mạnh tại nhiều nơi, bao gồm Hội thảo khách hàng mà Hiệp hội Cao su Việt Nam và Forest Trends tổ chức vào đầu tháng 12 năm 2020[13]. Sáng kiến Sản xuất cao su thiên nhiên bền vững (GPSNR) hiện có sự tham gia nhiều DN tiêu thụ cao su lớn, như các hãng lốp xe Bridgestone, Michelin, Pirelli, Continentals và nhiều hãng khác. Các thành viên tham gia sáng kiến này cam kết sử dụng các sản phẩm cao su bền vững, dựa trên việc chia sẻ lợi ích công bằng, và đáp ứng các yêu cầu về mặt môi trường và xã hội[14]. Nhu cầu về nguồn gỗ cao su nguyên liệu có chứng chỉ bền vững rất lớn. Năm 2019, Tập đoàn IKEA đã ký biên bản thỏa thuận với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trong việc đảm bảo tiêu thụ đối với nguồn gỗ đầu ra có chứng chỉ FSC của Tập đoàn. Những thông tin này cho thấy nhu cầu của thị trường về các sản phẩm cao su bền vững, bao gồm cả cao su thiên nhiên và gỗ, luôn tồn tại.

Nhận thức được nhu cầu của thị trường hiện nay và trong tương lai, năm 2018, được WWF hỗ trợ, Hiệp hội Cao su Việt Nam và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã phối hợp soạn thảo Sổ tay Hướng dẫn quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng quốc tế để khởi động sự đáp ứng của DN. Năm 2019, VRG đã xây dựng phương án quản lý rừng cao su bền vững cho 61.500 ha và đã nhận chứng chỉ cho 11.400 ha theo hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS). Kế hoạch năm 2021 của VRG là xây dựng phương án quản lý rừng cao su bền vững cho 175.000 ha để chuẩn bị điều kiện cho 68.000 ha được chứng chỉ VFCS/PEFC. VFCS đã được Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng quốc tế (PEFC) công nhận vào tháng 10/2020, mở ra cơ hội các sản phẩm cao su trên diện tích được chứng nhận tiếp cận với các thị trường yêu cầu sản phẩm bền vững. Ngoài ra, VRG đã phối hợp với VRA để soạn thảo tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững năm 2020 và công bố Quy trình kỹ thuật cây cao su năm 2020 để xây dựng nền tảng kỹ thuật cho mủ cao su và gỗ cao su bền vững. Tuy nhiên, số lượng sản phẩm mủ và gỗ cao su có chứng chỉ chưa cao so với quy mô sản xuất và nhu cầu của thị trường.

4.5. Thực hiện những thay đổi lớn trong ngành để đáp ứng yêu cầu của thị trường về sản phẩm cao su hợp pháp và bền vững

Đáp ứng các yêu cầu của thị trường xuất khẩu về sản phẩm hợp pháp là bắt buộc. Nhu cầu của thị trường về sản phẩm bền vững là xu hướng tất yếu trong tương lai. Với trực trạng hiện nay, ngành cao su Việt Nam cần có những thay đổi gì trong tương lai để đáp ứng các yêu cầu này của thị trường?

Thứ nhất, ngành cần minh bạch hóa về các chuỗi cung sản xuất. Các thông tin về các luồng cung nguyên liệu đầu vào, hoạt động trong các khâu của chuỗi, các quy định pháp luật điều chỉnh các hoạt động về các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội, mức độ tuân thủ /bất tuân thủ của các bên liên quan tham gia vào các hoạt động… cần được tài liệu hóa. Thông tin này sẽ cho phép xác định được thực trạng của các chuỗi cung, từ đó giúp cho việc xây dựng các kế hoạch nhằm cải thiện chuỗi cung theo hướng tạo sản phẩm hợp pháp và bền vững. Tổng hợp hóa thông tin chuỗi cung

[13] Thông tin chi tiết về Hội thảo tham khảo tại: https://www.vra.com.vn/hoat-dong/ho-tro-hoi-vien/tai-lieu-hoi-thao-ket-noi-cung-cau-huong-toi-nguon-cao-su-thien-nhien-ben-vung-tai-viet-nam.12684.html.

[14] Thông tin chi tiết về sáng kiến này tham khảo tại: https://sustainablenaturalrubber.org/about-us/.

đòi hỏi cơ quan đầu mối, có thể là Hiệp hội Cao su Việt Nam, với sự trợ giúp của các bên liên quan, bao gồm chính quyền địa phương. Quá trình này cũng cần đòi hỏi nguồn lực về con người, kỹ thuật và tài chính. Tổng hợp các chuỗi cung có thể tiến hành với từng giai đoạn khác nhau, bắt đầu bằng các chuỗi cung đơn giản trước khi tiến hành với các chuỗi cung phức tạp hơn.

Chính phủ hiện đang có các cơ chế bao gồm cả bắt buộc và khuyến khích để thúc đẩy phát triển rừng có chứng chỉ bền vững. Cao su là cây đa mục đích, do vậy, cũng nằm trong sự điều chỉnh của các cơ chế này. Luật Lâm nghiệp có quy định các đơn vị là tổ chức (không phải là các hộ) phải xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đối với các diện tích rừng mà tổ chức quản lý. Chính phủ cũng đang thực hiện chính sách hỗ trợ 300.000 đồng/ha cho các hộ có các diện tích trồng rừng đạt chứng chỉ. Các cơ chế này thể hiện sự quan tâm của Chính phủ trong việc thúc đẩy mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ bền vững. Hiện nay, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Tổng cục lâm nghiệp đang thực hiện cơ chế phối hợp với mục tiêu hỗ trợ các công ty thuộc Tập đoàn trong việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ cho các diện tích cao su của Tập đoàn[15]. Đây là những bước đi quan trọng, thể hiện nỗ lực của các bên liên quan trong việc tạo các sản phẩm bền vững, đáp ứng theo yêu cầu của thị trường. Bài học kinh nghiệm từ các mô hình này cần được đúc kết, làm nền tảng cho việc nhân rộng các mô hình này trong tương lai. Chính phủ và ngành cao su cũng cần hướng tới mục tiêu sản xuất cao su bền vững theo tiêu chuẩn của FSC, bởi tiêu chuẩn này được nhiều thị trường và khách hàng chấp nhận, có thể đem giá trị gia tăng cao nhất cho sản phẩm, trong khi đáp ứng tốt nhất với các yêu cầu về môi trường và xã hội.

Hộ tiểu điền là một bộ phận quan trọng của chuỗi cung cao su hiện nay. Thực hiện các thay đổi lớn trong ngành, hướng tới các sản phẩm hợp pháp và bền vững không thể không tính đến vai trò của hộ. Nhìn chung, các yêu cầu về chứng chỉ, đặc biệt là chứng chỉ FSC, vượt xa so với năng lực và trình độ quản lý hiện nay của các hộ. Bên cạnh đó, không phải toàn bộ 265.000 hộ đều có nhu cầu đạt chứng chỉ bền vững. Tuy nhiên, với xu hướng thị trường sử dụng các sản phẩm bền vững trong tương lai, chuẩn bị sẵn sàng cho các hộ thông qua việc trang bị các kiến thức cơ bản về sản xuất cao su bền vững cho các hộ là công việc quan trọng. Hiệp hội Cao su Việt Nam, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, khuyến nông, hội nông dân, hội phụ nữ… là các đơn vị có thể thực hiện chức năng hỗ trợ cho hộ. Nhà nước cần hỗ trợ kinh phí để thực hiện công việc này. Ngoài ra, phát triển các mô hình liên kết giữa công ty cao su – hộ tiểu điền trong việc sản xuất cao su bền vững nên được phát triển và nhân rộng trong tương lai. Mô hình này có thể bắt đầu với các diện tích của công ty (diện tích lõi), sau đó mở rộng thông qua các diện tích mà hộ đóng góp đầu vào (như mủ hoặc gỗ). Bài học từ mô hình liên kết công ty – hộ để sản xuất gỗ rừng trồng đạt chứng chỉ FSC cho thấy để thành công các mô hình này, không chỉ đòi hỏi sự hỗ trợ của chính quyền địa phương mà đòi hỏi các nguồn lực khác bên ngoài nguồn lực của công ty và các hộ tham gia (Quang và cộng sự, 2018). Cam kết và trách nhiệm của người mua trong việc tiêu thụ sản phẩm đầu ra với mức giá cao hơn mức giá thị trường so với các sản phẩm không có chứng chỉ, là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào sự thành công của mô hình và khích lệ các bên sản xuất.

[15] Thông tin chi tiết tham khảo tại các nguồn: https://rubbergroup.vn/tin-tuc/Tong-Cuc-Lam-nghiep-se-ho-tro-VRG-cap-chung-chi-rung-cho-10-000-ha-cao-su; http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/trao-chung-chi-quan-ly-rung-ben-vung-cua-viet-nam-cho-hon-114-nghin-ha-rung-cao-su-4185;

Tài liệu tham khảo

ANRPC, 2020. Natural rubber Trends and Statistics, December 2020, Vol. 12, No. 12.

Ban Kinh tế Trung ương, 2019. Báo cáo "Nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách đối với ngành cao su." Tài liệu Hội nghị Phát triển Cao su Hiệu quả, bền vững đến năm 2030. TP Hồ Chí Minh, ngày 06/11/2019.

Báo cáo 145/BC-CP ngày 03/11/2006 của Chính phủ Báo cáo kết quả thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2005 và nhiệm vụ giải pháp thực hiện giai đoạn 2006-2010.

Hiệp hội Cao su Việt Nam, 2020. Phát triển cây cao su tại Việt Nam đến 2019. Thông tin chuyên đề 5/2020.

Hiệp hội Cao su Việt Nam, 2020. Ngành gỗ cao su Việt Nam năm 2019. Thông tin chuyên đề 6/2020.

Hiệp hội Cao su Việt Nam, 2021. Tình hình xuất nhập khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam trong năm 2020. Thông tin chuyên đề 1/2021.

Hiệp hội Cao su Việt Nam, 2021. Sản phẩm cao su Việt Nam tăng trưởng ấn tượng trong năm 2020. Thông tin chuyên đề 2/2021.

http://apmb.gov.vn/du-an/thong-tin/2014/12/du-an-cao-su-tieu-dien

http://tapchicaosu.vn/2019/10/12/tct-cao-su-dong-nai-ho-tro-toan-dien-cho-cao-su-tieu-dien-phat-trien

http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Phat-trien-ben-vung-cao-su-Viet-Nam-Dung-thay-kho-ma-bo/379374.vgp

https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/Quyet-dinh-243-2008-QD-UBND-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-cao-su-tren-dia-ban-tinh-Thanh-Hoa-62206.aspx

https://www.indexmundi.com/commodities/?commodity=rubber&months=180

Ngân hàng Thế giới, 2007. Báo cáo Hoàn thành và Kết quả Triển khai Dự án (Số ICR0000348). Ngày 26/06/2007.

Nguyễn Tôn Quyền, Cao Thị Cẩm, Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, 2016. Thực trạng sử dụng nguyên liệu trong chế biến gỗ. VIFORES, FPA Bình Định, và Forest Trends. https://goviet.org.vn/bai-viet/thuc-trang-su-dung-nguyen-lieu-trong-che-bien-go-8494

Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc, Trần Thị Thúy Hoa, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, 2018. Chuỗi cung gỗ cao su Việt Nam. Thực trạng và Chính sách. VRA, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, và Forest Trends.

Nguyễn Vinh Quang, Trần Thị Thúy Hoa, Phan Trần Hồng Vân, Bùi Thị Hiền, Đặng Quốc Thông, Tô Xuân Phúc, 2021a. Liên kết tiêu thụ cao su thiên nhiên từ hộ tiểu điền: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách. VRA, RRIV và Forest Trends.

Nguyễn Vinh Quang, Trần Thị Thúy Hoa, Phan Trần Hồng Vân, Bùi Thị Hiền, Đặng Quốc Thông, Tô Xuân Phúc, 2021b. Liên kết tiêu thụ gỗ cao su từ hộ tiểu điền: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách. VRA, RRIV và Forest Trends.

Quyết định số 327-CT ngày 15/09/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng) về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước.

Số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh.

Số liệu của Tổng cục Hải quan. https://www.customs.gov.vn

Số liệu của Tổng cục Thống kê. https://www.gso.gov.vn

Trần Thị Thúy Hoa, Tô Xuân Phúc và Cao Thị Cẩm, 2018. Ngành cao su Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững. VRA, VIFORES và Forest Trends. https://www.vra.com.vn/hoat-dong/ho-tro-hoi-vien/tai-lieu-hoi-thao-chuoi-cung-cao-su-thien-nhien-va-go-cao-su-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-ben-vung-ngay-28092018-tp-hcm.10956.html

Trang Vàng Việt Nam: https://www.trangvangvietnam.com

Phụ lục

Phụ lục 1: Danh mục các nguồn số liệu được sử dụng trong báo cáo

1. Tổng cục Hải quan
2. Tổng cục Thống kê
3. Cục Thống kê các tỉnh
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh
5. Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)
6. Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC)
7. Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA)

Phụ lục 2: Một số chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển cao su tiểu điền

Diện tích cao su tiểu điền có được như hiện nay, ngoài công sức trực tiếp của các hộ dân, có sự đóng góp của một số chương trình, dự án và chính sách của nhà nước, từng địa phương, một số dự án quốc tế và sự hỗ trợ của DN.

Chương trình 327 "Phủ xanh đất trống đồi núi trọc" (1992 – 1997)

Theo Quyết định số 327-CT ngày 15 tháng 09 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về Một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước, Nhà nước chủ trương "Giao cho mỗi hộ để trồng [cây cao su] một số diện tích đất phù hợp với khả năng lao động và vốn đầu tư và được sử dụng ổn định, lâu dài trong đó có 3.000 m^2 đất làm kinh tế vườn."[16]

Theo Báo cáo 145/BC-CP ngày 03/11/2006 của Chính phủ Báo cáo kết quả thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998 – 2005 và nhiệm vụ giải pháp thực hiện giai đoạn 2006 – 2010, đã có "88.730 ha cây công nghiệp, cây ăn quả đã được trồng từ 1992 – 1995," trong đó, có diện tích cao su.[17]

Chương trình 661 "Trồng mới 5 triệu ha rừng" (1998 – 2005)

Thực hiện Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/07/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, từ năm 1998 – 2005 cả nước đã trồng được 132.664 ha cao su trên diện tích đất lâm nghiệp.[18] Chương trình 661 kế thừa Chương trình 327, nhưng có thêm hợp phần trồng mới 3 triệu ha rừng sản xuất.

Dự án Đa dạng hoá Nông nghiệp (2001 – 2010)

Dự án Đa dạng hoá Nông nghiệp[19] được Ngân hàng Thế giới (WB) và Cơ quan Phát triển Pháp (AFD cấp vốn vay lãi suất thấp (ODA)). Dự án được triển khai trong giai đoạn 2000 – 2006, do Bộ NNPTNT và Ngân hàng NNPTNT thực hiện, với tổng số vốn giải ngân là 66,8 triệu USD. Dự án triển khai tại 12 tỉnh Tây Nguyên và ven biển, bao gồm Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, và Bình Thuận.

Mục tiêu của dự án là nhằm đa dạng hoá và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp thông qua phát triển và phục hồi các vườn cao su tiểu điền, phát triển chăn nuôi và đa dạng hoá cây trồng.

---

[16] Quyết định số 327-CT ngày 15/09/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng) về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước.

[17] Báo cáo 145/BC-CP ngày 03/11/2006 của Chính phủ Báo cáo kết quả thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2005 và nhiệm vụ giải pháp thực hiện giai đoạn 2006 – 2010.

[18] Báo cáo số 145/BC-CP.

[19] Báo cáo Hoàn thành và Kết quả Triển khai Dự án (Số ICR0000348) của Ngân hàng Thế giới. Ngày 26/06/2007.

Liên quan trực tiếp đến cao su tiểu điền, dự án hỗ trợ nâng cao năng lực và cho các hộ dân vùng dự án vay vốn để mở rộng diện tích trồng cao su, cải tạo/phục hồi các vườn cao su hiện có. Ngoài ra, dự án cũng đầu tư cải tạo hệ thống đường giao thông tiếp cận đến các vườn cao su của hộ. Theo báo cáo kết thúc dự án của WB, sau 7 năm thực hiện (2000 – 2006), Dự án đã đạt được những kết quả sau:

- 19.788 hộ trồng mới được 30.395 ha cao su tiểu điền với số tiền được vay dài hạn cho mục tiêu trồng mới là 286 tỷ đồng.

- 7.437 hộ được vay vốn cải tạo/phục hồi 10.645 ha vườn cao su kém chất lượng (trước đây trồng theo Chương trình 327).

- 477 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng cây cao su, 118 lớp tập huấn về kỹ thuật cạo mủ đã được tổ chức với hơn 30.000 người được tập huấn.

- Cán bộ khuyến nông cấp tỉnh, huyện và nông dân chủ chốt được đào tạo và tuyển dụng bổ sung.

- 190 km đường giao thông đến các vườn cao su tiểu điền xe cơ giới có thể đi lại được xây dựng.

Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 3/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ

Theo Quyết định này về phê duyệt quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn 2020, diện tích cao su được quy hoạch ổn định ở qui mô 800.000 ha và được phát triển trên đất sản xuất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và chuyển đổi từ đất rừng tự nhiên là rừng nghèo. Các vùng được quy hoạch trồng cao su là Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, duyên hải Nam, Bắc Trung Bộ và Tây Bắc.

Dự án Phát triển cao su tiểu điền (2010 – 2015)[20]

Dự án Phát triển cao su tiểu điền—còn được gọi là Dự án Đa dạng hoá nông nghiệp giai đoạn 2 – được Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cấp vốn vay lãi suất thấp (ODA), thực hiện trong giai đoạn 2010 – 2015. Tổng vốn đầu tư của dự án là 26,34 triệu Euro. Mục tiêu của dự án nhằm đào tạo cho nông dân có kinh nghiệm trồng và chăm sóc cây cao su, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người nông dân, giúp người dân thuộc các dân tộc thiểu số đa dạng hóa nguồn sinh kế, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo và cận nghèo ở các vùng nông thôn, giúp chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Dự án được thực hiện tại 10 tỉnh thuộc khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, và Đắk Nông. Dự án cung cấp vốn tín dụng cho hộ dân để đầu tư chăm sóc vườn cao su của hộ. Dự án dự kiến cho khoảng 19.000 hộ nông dân vay vốn dài hạn, chăm sóc diện tích khoảng 28.743 ha cao su của Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp (2000 – 2006) để đưa vào sản xuất với chất lượng tốt. Đồng thời, Dự án cũng hỗ trợ đào tạo kỹ thuật chăm sóc, khai thác cao su đặc biệt là về kỹ thuật cạo mủ cao su cho các hộ tham gia dự án.

Dự án khuyến nông cao su (Bộ NNPTNT và Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam)

Năm 2016, Bộ NNPTNT phê duyệt Chương trình Khuyến nông quốc gia tại Quyết định số 5505/QĐ-BNN-KHCN ngày 30/12/2016, giao Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam thực hiện trong thời gian từ 2017 – 2020 để xây dựng một số mô hình thâm canh tổng hợp vườn cây cao su tiểu điền, hướng dẫn và tập huấn nông hộ sản xuất cao su một cách bền vững và hiệu quả kinh tế cao. Dự án được triển khai tại 6 tỉnh gồm Nghệ An, Quảng Trị, Phú Yên, Gia Lai, Kon Tum và Bình Thuận.

[20] Tham khảo chi tiết: http://apmb.gov.vn/du-an/thong-tin/2014/12/du-an-cao-su-tieu-dien

Hỗ trợ của địa phương cho cao su tiểu điền

Một số tỉnh cũng có chính sách riêng hỗ trợ phát triển cao su tiểu điền, ngoài các chương trình, dự án của Trung ương, tổ chức quốc tế, hay của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam:

- Tỉnh Thanh Hoá: Theo Quyết định 243/2008/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 UBND tỉnh,[21] các hộ tiểu điền trồng cao su có diện tích mỗi vườn từ 1 ha trở lên được hỗ trợ 2 triệu đồng/ha để khai hoang đất nằm trong quy hoạch trồng cao su được phê duyệt; được cung cấp miễn phí các dịch vụ khuyến nông liên quan đến cây cao su; được hỗ trợ 50% lãi suất cho vay vốn tối đa 7 năm cho trồng chăm sóc vườn cao su. Kinh phí được lấy từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của tỉnh.

- Tỉnh Bình Phước:

  - Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 5/6/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt qui hoạch ngành nghề chế biến các sản phẩm cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn 2030;
  - Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/4/2017 của Tỉnh ủy Bình Phước về chuyển đổi, phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 – 2020.
  - Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực triển khai có hiệu quả các chương trình tín dụng; Chương trình kết nối Ngân hàng – DN và các chương trình tín dụng chính sách,... thực hiện chính sách, giải pháp tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ và thúc đẩy DN phát triển trong đó có ngành cao su.

Hỗ trợ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cho cao su tiểu điền

Chủ trương của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG):[22]

- Tăng cường công tác thu mua mủ để hỗ trợ tiêu thụ cao su tiểu điền;

- Chủ trương của VRG là bảo đảm tính cạnh tranh giá mủ mua vào không thấp hơn giá bán để khấu hao nhanh đầu tư các nhà máy, thêm việc làm cho công nhân và góp phần ổn định giá thu mua cao su tiểu điền ở mức thỏa đáng, phù hợp với thị trường;

- Thành lập ban thu mua chuyên trách cao su tiểu điền (các công ty thành viên) để nhanh chóng giải quyết các vấn đề liên quan đến thu mua mủ tiểu điền;

Một số công ty của VRG công bố hàng ngày giá thu mua mủ cao su tiểu điền trên website để giúp nông hộ nắm hiểu xu hướng của thị trường và có cơ sở chọn người mua với giá tốt.[23]

---

[21] https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/Quyet-dinh-243-2008-QD-UBND-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-cao-su-tren-dia-ban-tinh-Thanh-Hoa-62206.aspx

[22] http://tapchicaosu.vn/2019/10/12/tct-cao-su-dong-nai-ho-tro-toan-dien-cho-cao-su-tieu-dien-phat-trien

[23] Một số công ty điển hình cung cấp giá thu mua mủ hàng ngày: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long; Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai; Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh; Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng; Công ty CP Cao su Phước Hòa.

Phụ lục 3: Cung cầu nguyên liệu cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2019

NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO NĂM 2019 (1.866.324 tấn khô)		
Nguồn	**Khối lượng (tấn khô)**	**Tỷ trọng**
Cao su tiểu điền trong nước thống kê chính thức	732.300	39,2%
Cao su đại điền trong nước thống kê chính thức	452.900	24,3%
Cao su nhập khẩu chính thức	307.796	16,5%
Nguồn khác (nhập khẩu không chính thức và sản lượng trong nước chưa thống kê	373.328	20,0%

SẢN PHẨM ĐẦU RA NĂM 2019 (1.866.324 tấn khô)		
Thị trường tiêu thụ	**Khối lượng (tấn khô)**	**Tỷ trọng**
Xuất khẩu cao su thiên nhiên	1.609.808	86,3%
Tiêu thụ để chế biến sản phẩm cao su xuất khẩu	233.182	12,5%
Tiêu thụ để chế biến sản phẩm cao su nội địa	23.334	1,2%

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCTK, TCHQ, ITC, ANRPC và ý kiến chuyên gia về tiêu thụ cao su

Phụ lục 4: Lượng và kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam phân theo thị trường nhập khẩu 2015 – 2019

Thị trường nhập khẩu	**2015**		**2016**		**2017**		**2018**		**2019**	
	Tấn	USD	Tấn	USD	Tấn	USD	Tấn	USD	Tấn	USD
Campuchia	**59.267**	**79.929.674**	**64.035**	**83.530.201**	**86.171**	**138.228.810**	**92.262**	**118.466.310**	**144.582**	**165.386.655**
Indonesia	8.347	15.573.791	10.996	19.508.673	31.166	55.373.014	26.915	49.110.383	23.016	47.368.376
Lào	**31.467**	**38.274.000**	**42.063**	**50.615.000**	**48.861**	**67.747.000**	**75.076**	**89.902.345**	**103.147**	**123.185.408**
Malaysia	13.831	16.996.791	17.222	19.093.648	16.352	28.899.640	21.719	37.808.180	24.465	39.735.051
Myanmar	63	25.200	1.062	1.457.550	1.130	2.027.693	2.846	3.882.371	2.400	3.119.666
Thái Lan	32.279	48.352.075	43.767	60.618.771	60.365	104.530.267	70.791	110.165.989	55.010	85.264.514
Khác	**11.444**	**16.811.000**	**11.330**	**16.945.000**	**13.941**	**26.276.000**	**12.322**	**20.633.000**	**10.644**	**11.974.000**
Tổng cộng	**156.698**	**215.962.531**	**190.475**	**251.768.843**	**257.986**	**423.082.424**	**301.931**	**429.968.578**	**363.264**	**476.033.670**

Nguồn: VRA, RRIV tổng hợp từ số liệu của TCHQ và ITC

Phụ lục 5: Lượng cao su thiên nhiên trong chế biến sản phẩm cao su xuất khẩu năm 2019 (tấn)

Sản phẩm cao su	Trọng lượng CSTN trong 1 sản phẩm (kg)	Số lượng (cái hoặc tấn)	Trọng lượng NR (tấn)
Lốp xe			
Lốp xe nông nghiệp	3,6	705.880	2.541
Lốp xe đạp	0,2	21.642.884	4.329
Lốp xe con	5,4	20.788.103	112.256
Lốp xe công nghiệp	14	2.012.041	28.169
Lốp xe máy 2 bánh	0,99	10.696.708	10.590
Lốp công trình	42,75	80.925	3.460
Bánh đặc	14	496.543	6.952
Lốp xe tải	22,5	547.580	12.321
Khác (săm xe…)	0,5	67.865	34
Cộng			**180.649**
Sản phẩm cao su khác			
Găng tay (Khải Hoàn)	0,0033	1.384.000.000	4.567
Găng tay khác	0,0033	5.282.442.748	17.432
Săm xe	0,200	64.366.223	12.873
Cao su kỹ thuật	20% CSTN	11.500 tấn (ITC)	2.300
Băng tải	67% CSTN	3.500 tấn (ITC)	2.345
Đế giày cao su	30% CSTN	4.037 tấn (ITC)	1.211
Nệm gối	100% CSTN		9.000
Chỉ thun	100% CSTN		1.800
Khác			1.004
Cộng			**52.533**
Tổng cộng			**233.182**

Nguồn: VRA, RRIV ước tính theo nguồn Tổng cục Hải quan, ITC về số lượng xuất khẩu và ý kiến chuyên gia về trọng lượng CSTN trong 1 đơn vị sản phẩm

Phụ lục 6: Cung - cầu gỗ cao su tại Việt Nam năm 2019 (m3 gỗ quy tròn)

	Nguyên liệu đầu vào 2019					Tiêu thụ 2019	
	Tổng	Nhập khẩu		Trong nước		Xuất khẩu	Nội địa
		Tròn	Xẻ	Đại điền	Tiểu điền		
Lượng (m^3 quy tròn)	4.860.604	4.367	41.072	3.073.515	1.741.650	4.213.268	647.336
Tỷ trọng (%)	100,0%	0,1%	0,8%	63,2%	35,8%	86,7%	13,3%

Nguồn: VRA, RRIV và Forest Trends phân tích từ số liệu của TCHQ và diện tích cao su đến tuổi tái canh và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Riêng số liệu tiêu thụ nội địa được tạm tính bằng tổng nguồn nguyên liệu đầu vào trừ đi lượng xuất khẩu

Phụ lục 7: Diện tích trồng cao su, sản lượng và năng suất cao su thiên nhiên tại Việt Nam 2015 – 2019

	Năm	Đại điền	Tiểu điền	Tổng
Diện tích (ngàn ha)	2015	497,7	487,9	985,6
	2016	498,9	474,6	973,5
	2017	475,4	496,2	971,6
	2018	473,5	488,3	961,8
	2019	461,7	479,6	941,3
Diện tích thu hoạch (ngàn ha)	2015	260,1	344,2	604,3
	2016	264,0	357,4	621,4
	2017	257,2	391,8	649,0
	2018	274,2	411,3	685,5
	2019	284,7	426,0	710,7
Sản lượng (ngàn tấn khô)	2015	434,2	578,5	1.012,7
	2016	440,9	594,4	1.035,3
	2017	411,3	674,7	1.086,0
	2018	437,6	700,1	1.137,7
	2019	452,9	732,3	1.185,2
Năng suất (kg/ha/năm)	2015	1.670	1.680	1.676
	2016	1.671	1.663	1.666
	2017	1.599	1.722	1.673
	2018	1.596	1.702	1.660
	2019	1.591	1.719	1.668

Nguồn: VRA tổng hợp từ số liệu của TCTK, Cục Thống kê và Sở NNPTNT các tỉnh

Phụ lục 8: Lượng và kim ngạch NK gỗ cao su nguyên liệu của Việt Nam phân theo nguồn cung, 2017 – 2019

Thị trường nhập khẩu	Lượng quy ra gỗ tròn (m3)			Kim ngạch nhập khẩu (USD)		
	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Gỗ tròn (HS 4403)	**14.005,35**	**14.415,44**	**4.366,80**	**821.601,05**	**784.300,57**	**255.265,00**
Campuchia	13.153,70	14.320,60	4.366,80	658.610,00	748.355,00	255.265,00
Ghana		40,00			10.000,00	
Japan		12,50			16.842,47	
Laos	430,55			6.458,25		
Malaysia	421,10	42,34		156.532,80	9.103,10	
Gỗ xẻ (HS 4407)	**22.141,36**	**40.821,57**	**28.187,10**	**5.837.802,64**	**10.863.732,39**	**7.245.138,90**
Belarus			116,12			17.836,19
Cambodia	11.334,40	6.863	2.481,30	2.189.600,00	1.510.800	457.403,60
Chile			121,65			19.115,58
China			195,30			54.233,32
Indonesia	2.739,80	1.719	7.405,66	840.845,45	630.106	2.642.244,19
Japan		35			33.685	
Laos			388,56			27.754,20
Malaysia	6.862,93	18.857	3.953,54	2.492.115,13	5.701.633	1.300.486,34
Myanmar (Burma)	197,90	6.685	2.946,64	21.457,95	1.389.485	411.477,53
Nigeria		1.065	478,53		210.489	77.406,87
Russian Federation			60,61			9.307,35
Spain			0,00			1,12
Thailand	83,72	4.809	9.254,49	26.013,00	1.211.782	2.002.450,33
United States of America	87,02			27.961,89		
Việt Nam	835,59	789	784,70	239.809,21	175.753	225.422,28
Gỗ và các loại ván (HS 4401 - 4421)	**7.694**	**17.532**	**12.885**	**2.028.701**	**4.665.634**	**3.311.969**
Brazil	0,38		0,3	100,00		80,8
Cambodia	559,70	1.100,60	109,7	147.571,69	292.900,50	28.205,0
China	1.388,57	1.706,50	2.915,8	366.111,45	454.145,22	749.463,3
Czech Republic	2,73			719,78		
France	93,00		0,5	24.519,57		138,3
HongKong	0,44	1,71	0,5	115,00	456,00	120,0
India		2,24	1,1		596,00	286,0
Indonesia	758,64	581,17	514,0	200.022,11	154.665,12	132.128,2
Ireland	154,39			40.707,38		
Italy	0,11			29,03		
Japan	186,54	162,70	37,8	49.182,88	43.299,57	9.712,3
Korea (Republic)	287,59	4.194,35	2.421,1	75.826,83	1.116.229,77	622.320,4
Laos		218,22	69,5		58.075,18	17.866,3
Malaysia	678,26	4.803,58	1.071,5	178.829,36	1.278.362,81	275.417,9
Nepal	0,02			6,25		
New Zealand		0,08			21,50	
Pakistan		2,25			600,00	
Philippines		0,37			99,50	
Russian Federation			0,1			13,3
Saudi Arabia		122,82			32.686,02	
Singapore	33,15	0,54	1,6	8.739,50	143,75	406,8
Spain			1,4			347,4
Switzerland			0,2			50,0
Taiwan	63,80	40,05	110,8	16.820,28	10.659,22	28.489,6
Thailand	243,51	20,66	115,8	64.204,30	5.497,90	29.763,8
Turkey			739,1			189.967,0
United States of America	38,95	107,57	8,8	10.268,70	28.626,22	2.255,5
Việt Nam	3.204,60	4.466,17	4.765,2	844.926,91	1.188.569,30	1.224.827,7
Chưa xác định			0,4			109,1
Tổng cộng	**43.841,08**	**72.768,59**	**45.439,07**	**8.688.104,70**	**16.313.666,54**	**10.812.372,51**

Nguồn: VRA và RRIV phân tích từ số liệu của TCHQ

Phụ lục 9: Lượng và KNXK SGP cao su và gỗ cao su nguyên liệu của Việt Nam năm 2019

9.1. Sản phẩm gỗ cao su xuất khẩu (HS 94):

Nhóm sản phẩm	Tổng KNXK	Tỷ lệ gỗ cao su	Giá trị phần gỗ cao su (USD)	Đơn giá (USD/m3)	Lượng gỗ (m3)	Hệ số quy tròn	Gỗ tròn cao su (m3)
Ghế gỗ cao su (HS 9401)	**564.158.084**		**505.713.210**		**36.696**		**146.786**
Gỗ cao su	330.378.586	100%	330.378.586	13.781	23.973	4,0	95.894
Gỗ cao su và gỗ khác	233.779.498	75%	175.334.624	13.781	12.723	4,0	50.892
Nội thất gỗ cao su (HS 9403)	**1.292.671.664**		**1.046.362.908**		**794.505**		**2.780.767**
Gỗ cao su thuần	307.436.640	1	307.436.640	1.317	233.437	3,5	817.030
Gỗ cao su và gỗ khác	985.235.024	0,75	738.926.268	1.317	561.068	3,5	1.963.737
TỔNG CỘNG	**1.856.829.748**		**1.552.076.118**		**831.201**		**2.927.553**

Nguồn: VRA và RRIV phân tích từ số liệu của TCHQ

9.2. Gỗ cao su nguyên liệu xuất khẩu (HS 44):

Mã HS	Hệ số cao su	Lượng gỗ xẻ (m3)	Lượng gỗ tròn (m3)	Đơn giá gỗ tròn (USD/m3)	Trị giá (USD)
4401 - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương					
44011200	1,00	470	658	212	139.363
44012200	0,50	6	9	212	3.803
44013100	0,54	550.275	770.385	212	302.372.076
44013900	0,54	40.589	56.824	212	22.303.212
44014000	0,54	1.460	2.044	212	802.330
4401210010	0,50	20	28	212	11.750
4401220010	0,50	74	104	212	44.059
4401220090	0,50	46	65	424	27.541
4402 - Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối					
4402909090	0,30	616	863	707	609.394
4403 - Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô					
44039910	1,00	73	102	30	3.047
44039990	1,00	100	140	190	26.600
4405 - Sợi gỗ; bột gỗ					
44050020	0,54	68.745	96.242	212	37.774.623
4407 - Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm					
44072996	1,00	126	177	212	37.510
44072997	1,00	411	575	212	121.954
44072999	1,00	1	2	212	320
44079910	1,00	103	144	121	17.488
44079990	1,00	166	233	224	52.155
4407299690	1,00	34	48	388	18.687
4407299710	1,00	3	4	244	853
4407299790	1,00	502	703	219	153.675
4407299990	1,00	40	57	216	12.241
4407999010	1,00	2.620	3.667	140	513.809
4407999090	1,00	434	608	113	68.644
4408 - Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm					
44081030	1,00	38	53	243	12.961
44083990	1,00	9.699	13.578	171	2.328.107
44089010	1,00	2.278	3.189	171	546.787
44089090	1,00	16.231	22.724	171	3.896.201
4409 - Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu					
44092900	1,00	615	860	171	147.522
4410 - Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác					
44109000	1,00	321	450	646	290.373

Mã HS	Hệ số cao su	Lượng gỗ xẻ (m3)	Lượng gỗ tròn (m3)	Đơn giá gỗ tròn (USD/m3)	Trị giá (USD)
4411 - Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng					
44111200	1,00	8	11	415	4.636
44111300	1,00	193	271	415	112.360
44111400	1,00	319	447	356	159.248
4412 - Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự					
44123100	0,60	19.461	27.246	309	14.044.650
44123300	1,00	533	746	282	210.390
44123400	1,00	292	408	264	107.890
44123900	1,00	13.296	18.615	220	4.089.328
44129400	1,00	8.418	11.785	388	4.574.547
44129910	0,19	7.162	10.026	312	16.858.730
44129930	0,50	109	153	306	93.636
44129990	1,00	51.050	71.470	307	21.954.159
4413 - Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình					
44130000	1,00	428	599	337	202.074
4414 - Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự					
44140000	0,90	8.147	11.406	337	4.272.171
4415 - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ;					
44151000	0,90	690	966	337	361.907
44152000	0,90	14	20	337	7.530
4416 - Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận					
44160090	1,00	1.892	2.649	337	892.859
4417 - Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và					
44170090	0,90	1.163	1.629	337	609.986
4418 - Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and					
44181000	0,50	15	21	337	14.495
44182000	0,50	347	486	337	327.818
44187390	1,00	977	1.368	222	303.520
44187900	1,00	16.598	23.238	456	10.589.740
44189990	0,90	43.655	61.117	490	33.247.396
4419 - Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ					
44191100	1,00	151	211	574	121.255
44191200	1,00	0	0	574	4
44191900	1,00	275	386	574	221.270
44199000	1,00	17.697	24.776	574	14.215.775
4420 - Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự,					
44201000	0,90	304	426	574	271.420
44209010	1,00	868	1.215	574	697.351
44209090	0,90	2.936	4.110	574	2.620.186
4421 - Các sản phẩm bằng gỗ khác					
44211000	0,50	1.395	1.953	574	2.240.670
44219190	1,00	7	10	574	5.640
44219930	1,00	0	0	574	55
44219970	1,00	85	119	574	68.265
44219993	1,00	0	0	574	250
44219999	1,00	23.782	33.295	574	19.103.718
Tổng cộng		**918.368**	**1.285.715**		**524.942.012**

Nguồn: VRA và RRIV phân tích từ số liệu của TCHQ